



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN HÀN QUỐC



Văn Phòng Giao Dịch

Số 9 Lô TT1A - Khu Đô Thị Tây
Nam Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Nhà Máy Sản Xuất

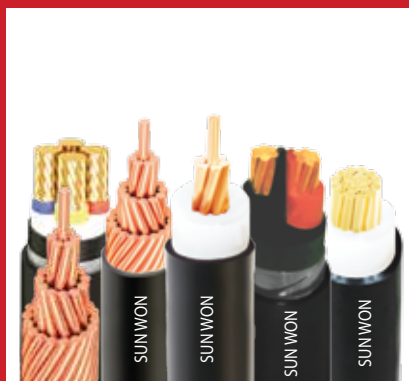
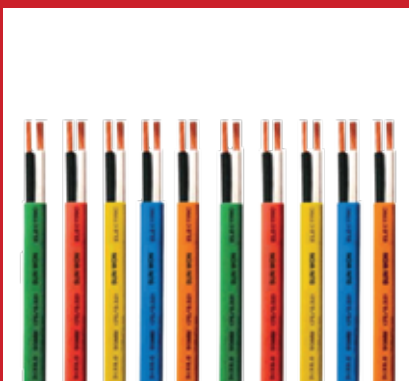
Nhà máy 1 : Lô D9, khu công nghiệp
Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện
Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Nhà máy 2 : Khu công nghiệp Phố
Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm,
tỉnh Hưng Yên

Thông tin liên hệ

Điện thoại : 0243 664 8242
Di động : 0912 460 663
Fax : 0243 664 9926
www.capdienhanquoc.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN HÀN QUỐC



✓ Cáp đồng, nhôm bọc trung thế PVC/XLPE

✓ Cáp điện vắn xoắn cách điện XLPE

✓ Cáp đồng, nhôm trần

✓ Cáp đồng, nhôm bọc hạ thế PVC/XLPE

✓ Cáp nhôm trần lõi thép

MỤC LỤC

Thư ngỏ	3
Tầm nhìn sứ mệnh	4
Giá trị cốt lõi, triết lý kinh doanh	5
Năng lực công ty	6
Đánh giá của khách hàng	8
Lĩnh vực hoạt động	9
Quy trình chế tạo sản phẩm	10
Chính sách chất lượng	11
Sản phẩm tiêu biểu	12
Hướng dẫn chọn dây cáp	55
Phương pháp lắp đặt và nâng hạ cáp	56
Hệ thống phân phối	57
Khách hàng tiêu biểu	58
Cam kết của công ty	59





THƯ NGỎ

Kính gửi: Quý Khách Hàng !

Công ty cổ phần Thiết Bị Điện Hàn Quốc được thành lập với chức năng ban đầu là nhà nhập khẩu các sản phẩm dây cáp điện, thiết bị điện của các hãng sản xuất hàng đầu Hàn Quốc và phân phối tại thị trường Việt Nam. Qua quá trình hơn mười năm hoạt động công ty đã xây dựng được vị trí nhất định trên thị trường. Được sự trợ giúp, chuyển giao công nghệ từ phía đối tác Hàn Quốc, nhà máy sản xuất Dây và Cáp điện ra đời từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 với chức năng chuyên sản xuất, kinh doanh dây cáp điện, sản xuất kinh doanh thiết bị điện phục vụ cho nhu cầu truyền tải điện năng của ngành điện lực, ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp, các ngành kinh tế khác đòi hỏi chất lượng cao và tiết kiệm điện năng.

Với đội ngũ cán bộ kỹ sư trẻ năng động và đội ngũ công nhân sản xuất được đào tạo bài bản chuyên sâu đã tiếp nhận và thích ứng nhanh với công nghệ sản xuất hiện đại, sắp xếp tổ chức sản xuất khoa học, vì vậy Công ty luôn sản xuất ra các sản phẩm dây cáp điện, thiết bị điện mang thương hiệu SUNWON đạt chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu của các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), và tiêu chuẩn Quốc tế (IEC). Sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng của Công ty đã được trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam cấp chứng chỉ chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho hệ thống quản lý chất lượng.

Với chính sách đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội về sản phẩm an toàn và tiết kiệm điện năng, Công ty chúng tôi không ngừng hiện đại hóa công nghệ sản xuất, duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng. Công ty cổ phần Thiết Bị Điện Hàn Quốc mong muốn hợp tác với Quý khách hàng vì lợi ích chung của các bên và vì sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước.

TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH

Tầm Nhìn

- Trở thành tập đoàn kinh tế đa ngành nghề hàng đầu Việt Nam và khu vực. Cung cấp sản phẩm dịch vụ chất lượng cao đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.
- Xây dựng thương hiệu mạnh, thể hiện tầm vóc trí tuệ và niềm tự hào Việt Nam trên trường quốc tế.
- Đóng góp tích cực vào sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước Việt Nam.

Sứ Mệnh

- Đối với thị trường : Cung cấp sản phẩm - Dịch vụ chất lượng cao, thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng
- Đối với cổ đông và đối tác : đề cao tinh thần hợp tác cùng phát triển, luôn gia tăng giá trị đầu tư hấp dẫn và bền vững
- Đối với cán bộ công nhân viên : Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn. Mang lại cho cán bộ công nhân viên có cuộc sống phong phú về tinh thần, đầy đủ về vật chất
- Đối với xã hội : Hòa hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội, đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng, thể hiện tinh thần trách nhiệm công dân và niềm tự hào dân tộc

TRIẾT LÝ KINH DOANH

“Khách hàng là trung tâm, chữ tín là hàng đầu, Hợp tác là nền tảng”

- Luôn coi trọng chữ tín trong kinh doanh. Bảo vệ chữ tín như bảo vệ danh dự của chính mình.
- Luôn chuẩn bị đầy đủ năng lực thực thi và nỗ lực hết mình để đảm bảo đúng cam kết.
- Lấy khách hàng là trung tâm, có trách nhiệm đến cùng với khách hàng, với xã hội.
- Luôn hợp tác bền vững và cam kết lâu dài với khách hàng, với đối tác.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI



01

Xây dựng một tập thể người lao động có tri thức, có văn hóa, năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tôn trọng và chia sẻ lẫn nhau cùng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và chuyên nghiệp.

02

Có bộ máy lãnh đạo đoàn kết, có năng lực cao, có tư cách chuẩn mực và luôn triệt để thực hiện những cam kết của mình.

03

Lấy lao động sáng tạo là sức sống, là đòn bẩy phát triển; Đề cao tinh thần dám nghĩ, dám làm. Chủ trương xây dựng một “doanh nghiệp học tập”.

04

Lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Những sản phẩm, dịch vụ của công ty cung cấp ra thị trường là những sản phẩm chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

05

Lấy quan hệ hợp tác, chia sẻ, cam kết và thực hiện cam kết là nền tảng văn hóa doanh nghiệp.



NĂNG LỰC CÔNG TY

NĂNG LỰC CÁN BỘ

Đội ngũ cán bộ công nhân viên trong Công ty được đào tạo từ các trường Đại học có uy tín thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm: Hệ thống điện, Tự động hóa, Kỹ thuật điện, Xây dựng, Địa hình – Địa chất, Kinh tế - Tài chính, Kinh tế - Quản lý, Kinh tế năng lượng, Kinh tế xây dựng.

Ngoài việc đã được đào tạo tại các trường Đại học, cán bộ công nhân viên trong Công ty còn được đào tạo lại theo quy trình và đào tạo nâng cao thường xuyên, đã tích lũy được kinh nghiệm trong việc tham gia phối hợp thiết kế, đấu thầu tư vấn các công trình với các đối tác là những Công ty nước ngoài về lĩnh vực tư vấn điện nên có đủ trình độ tư vấn lập các dự án theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo đạt các yêu cầu của Chủ đầu tư như: tính kỹ thuật, hiệu quả kinh tế và tiến độ dự án.





NĂNG LỰC KỸ THUẬT

Công ty được trang bị những phần mềm tính toán chuyên nghiệp, tiên tiến phục vụ cho công tác thiết kế lưới điện, kiểm tra chế độ điện áp, tính toán tổn thất, tính toán chế độ không đối xứng, tính toán kiểm tra các chế độ cơ lý đường dây, tính toán kết cấu móng và kết cấu cột, phân tích tài chính kinh tế dự án ... theo tiêu chuẩn quốc tế.

TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Cán bộ công nhân viên Công ty làm việc trong văn phòng văn minh hiện đại với các ô cabin dành riêng cho mỗi nhân viên, có phòng họp và trao đổi công việc, phòng đào tạo chuyên môn.

Toàn bộ công tác thiết kế sản phẩm, bóc tách dự toán, sản xuất mẫu, thí nghiệm mẫu, sản xuất hàng loạt, kiểm soát chất lượng từng khâu sản xuất, thí nghiệm xuất xưởng, đóng gói... được thực hiện hoàn toàn trên hệ thống máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo chế tạo sản phẩm với độ chính xác cao phục vụ cho công tác đáp ứng tất cả các yêu cầu của tiêu chuẩn và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.



ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH HÀNG



Ông Nguyễn Hữu Mở
Giám đốc Công ty TNHH Thiết Bị Điện 1-5

“Công ty chúng tôi đã hợp tác với Công ty CP Thiết Bị Điện Hàn Quốc được hơn 10 năm, qua quá trình phân phối sản phẩm ra thị trường được khách hàng của chúng tôi đánh giá rất tốt. Chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty Thiết Bị Điện Hàn Quốc đã được khẳng định trên thị trường.”

“Công ty chúng tôi hợp tác với Công ty CP Thiết Bị Điện Hàn Quốc nhiều năm nay. Qua quá trình hợp tác, chúng tôi thấy rằng Công ty CP Thiết Bị Điện Hàn Quốc giữ đúng cam kết trong các điều kiện của hợp đồng. Các sản phẩm Công ty CP Thiết Bị Điện Hàn Quốc chúng tôi sử dụng cho đến nay vẫn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn, đảm bảo hiệu quả trong quá trình vận hành lưới điện của chúng tôi.”



Ông Nguyễn Văn Tuyền
Giám đốc Công ty Điện Lực Thái Bình

TẠI SAO CHỌN CHÚNG TÔI



Dẫn điện tốt hơn



An toàn hơn



Dịch vụ sau bán hàng tốt hơn



Tiết kiệm điện năng hơn



Tuổi thọ sản phẩm cao hơn



Dễ thi công hơn



LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

01

Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

02

Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

03

Kinh doanh máy móc thiết bị

04

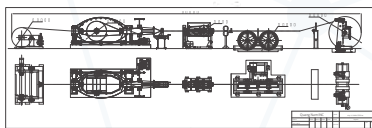
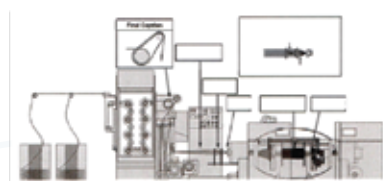
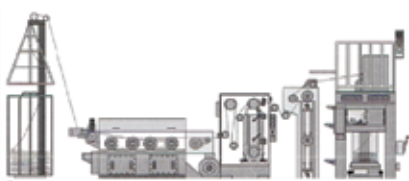
Kinh doanh vật tư phục vụ ngành
cáp điện

05

Kinh doanh bất động sản



QUY TRÌNH CHẾ TẠO SẢN PHẨM



CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

Công ty chúng tôi nhận thức được rằng, Chất lượng hàng hóa và chất lượng dịch vụ là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển. Công ty cổ phần Thiết Bị Điện Hàn Quốc cam kết thực hiện chính sách chất lượng như sau :

- Luôn cung cấp sản phẩm mang thương hiệu SUNWON chất lượng cao, thỏa mãn yêu cầu về chất lượng của khách hàng.
- Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ công nhân viên của công ty không ngừng học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển của công ty
- Phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- Xem xét thích hợp và thường xuyên duy trì cải tiến liên tục hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

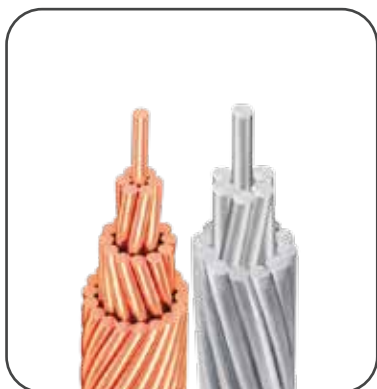
Các chứng chỉ chất lượng





SẢN PHẨM TIÊU BIỂU

Các dòng sản phẩm chủ lực



Cáp đồng, nhôm trần (CU, AL)



Cáp nhôm trần lõi thép (AC, ACSR)



Cáp nhôm vặn xoắn AL / XLPE



Cáp đồng, nhôm bọc
CU (AL) / PVC



Cáp đồng, nhôm bọc
CU (AL) / XLPE / PVC



Cáp đồng, nhôm ngầm
AL (CU) / XLPE / PVC / DSTA / PVC



Cáp đồng, nhôm muller
AL (CU) / XLPE / PVC / ATA / PVC

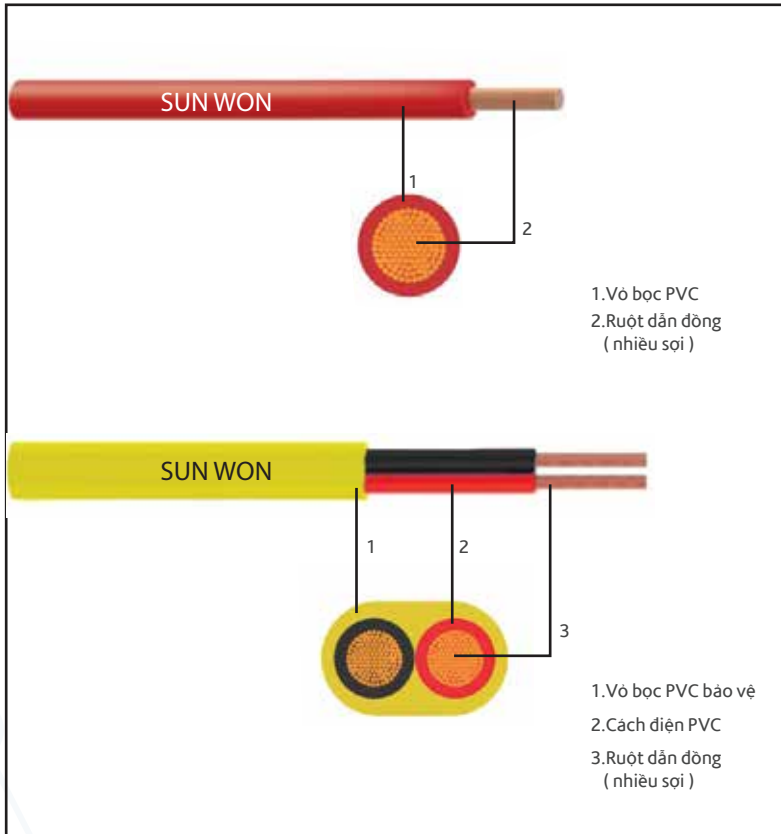


Cáp nhôm (đồng) trung thế
AL (CU) / XLPE / PVC



Cáp đồng, nhôm ngầm
trung thế
AL (CU) / XLPE / PVC / DSTA / PVC-W

Dây điện 1 - 2 ruột mềm bọc cách điện PVC điện áp 300/500V CU/PVC hoặc CU/PVC/PVC



Dây điện dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 6610-3 hoặc TCVN 6610-5; IEC 60227

Cấu trúc :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng được ủ mềm

Cách điện : bằng PVC

Vỏ bảo vệ : bằng PVC màu ghi hoặc theo yêu cầu

Điện áp định mức (Uo/U) 300/500V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 70°C

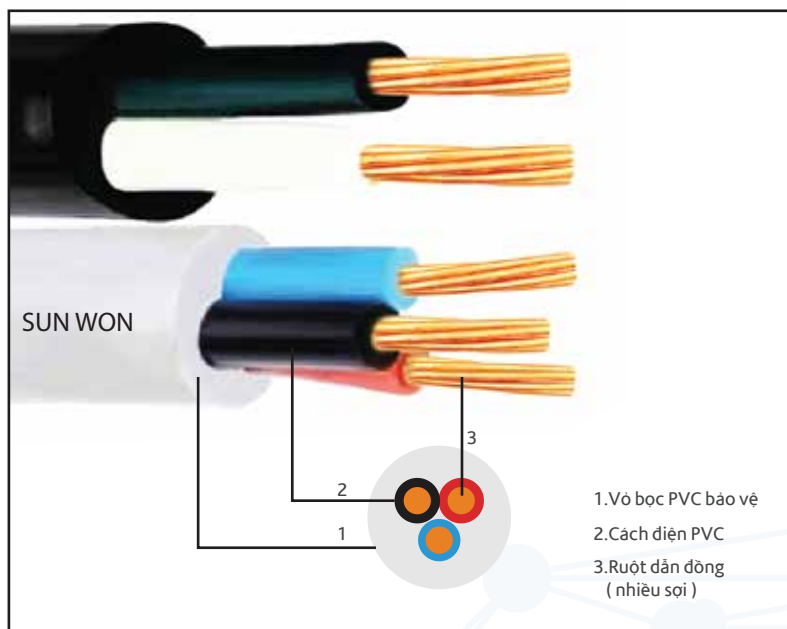
Mặt cắt danh định :

Từ 0.5 mm² đến 10 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max resistance of conductor at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	DK sợi Wire dia						
	mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Ω/m	Kg/m	m/lô m/drum
1	1 x 0.5	20	0.18	0.6		2.1	0.03900	0.0094	200
2	1 x 7.5	30	0.18	0.6		2.3	0.02600	0.0124	200
3	1 x 1.0	40	0.18	0.6		2.5	0.01950	0.0155	200
4	1 x 1.5	30	0.25	0.7		3.0	0.01330	0.0226	200
5	1 x 2.5	50	0.25	0.8		3.6	0.00798	0.0346	200
6	1 x 4.0	50	0.32	0.8		4.2	0.00495	0.0522	200
7	1 x 6.0	75	0.32	1.0		4.8	0.00330	0.0740	200
8	2 x 0.5	20	0.18	0.6	0.8	3.7x5.9	0.03900	0.0371	200
9	2 x 7.5	30	0.18	0.6	0.8	3.9x6.3	0.02600	0.0447	200
10	2 x 1.0	40	0.18	0.6	0.8	4.1x6.6	0.01950	0.0526	200
11	2 x 1.5	30	0.25	0.7	0.8	4.6x7.6	0.01330	0.0709	200
13	2 x 2.5	50	0.25	0.8	1.0	5.6x9.3	0.00798	0.1077	200
14	2 x 4.0	50	0.32	1.0	1.2	6.2x10.4	0.00495	0.1494	200
15	2 x 6.0	75	0.32	1.0	1.3	6.8x11.6	0.00330	0.1997	200



Dây điện 2 - 3 - 4 ruột mềm bọc cách điện PVC điện áp 300/500V CU/PVC/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 6610-5; IEC 60227-5

Cấu trúc :
Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng được ủ mềm
Cách điện : bằng PVC
Vỏ bảo vệ : bằng PVC màu ghi hoặc theo yêu cầu

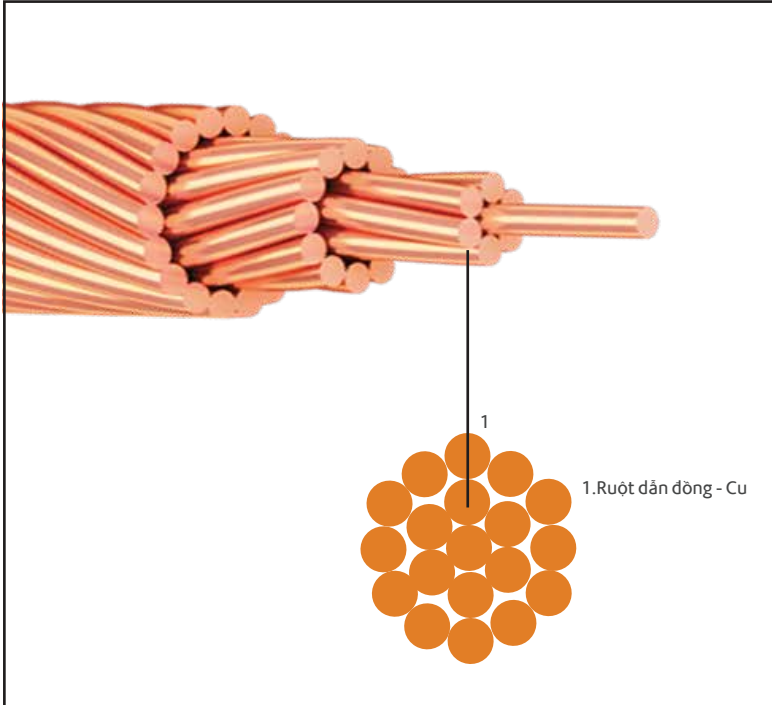
Điện áp định mức (Uo/U) 300/500V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 70°C

Mặt cắt danh định :
Từ 0.5 mm² đến 10 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max resistance of conductor at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	DK sợi Wire dia						
	mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Ω/m	Kg/m	m/lô m/drum
1	2 x 0.5	20	0.18	0.6	0.8	6.0	0.03900	0.055	200
2	2 x 7.5	30	0.18	0.6	0.8	6.5	0.02600	0.068	200
3	2 x 1.0	40	0.18	0.6	0.8	7.0	0.01950	0.080	200
4	2 x 1.5	30	0.25	0.7	0.8	8.0	0.01330	0.107	200
5	2 x 2.5	50	0.25	0.8	1.0	9.5	0.00798	0.154	200
6	2 x 4.0	50	0.32	0.8	1.2	11.8	0.00495	0.245	200
7	2 x 6.0	75	0.32	1.0	1.3	12.8	0.00330	0.301	200
8	3 x 0.5	20	0.18	0.6	0.8	6.5	0.03900	0.069	200
9	3 x 7.5	30	0.18	0.6	0.8	7.0	0.02600	0.084	200
10	3 x 1.0	40	0.18	0.6	0.8	7.5	0.01950	0.100	200
11	3 x 1.5	30	0.25	0.7	0.8	8.5	0.01330	0.132	200
13	3 x 2.5	50	0.25	0.8	1.0	10.0	0.00798	0.190	200
14	3 x 4.0	50	0.32	1.0	1.2	12.8	0.00495	0.316	200
15	3 x 6.0	75	0.32	1.0	1.3	13.8	0.00330	0.392	200
16	4 x 0.5	20	0.18	0.6	0.8	7.0	0.03900	0.083	200
17	4 x 7.5	30	0.18	0.6	0.8	7.5	0.02600	0.101	200
18	4 x 1.0	40	0.18	0.6	0.8	8.0	0.01950	0.120	200
19	4 x 1.5	30	0.25	0.7	0.8	9.0	0.01330	0.157	200
20	4 x 2.5	50	0.25	0.8	1.0	11.0	0.00798	0.242	200
21	4 x 4.0	50	0.32	1.0	1.2	13.8	0.00495	0.389	200
22	4 x 6.0	75	0.32	1.0	1.3	15.8	0.00330	0.530	200

Cáp đồng trần (C)



Cáp trần dùng cho đường dây tải điện trên không

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5064 : 1994/SDD1 : 1995

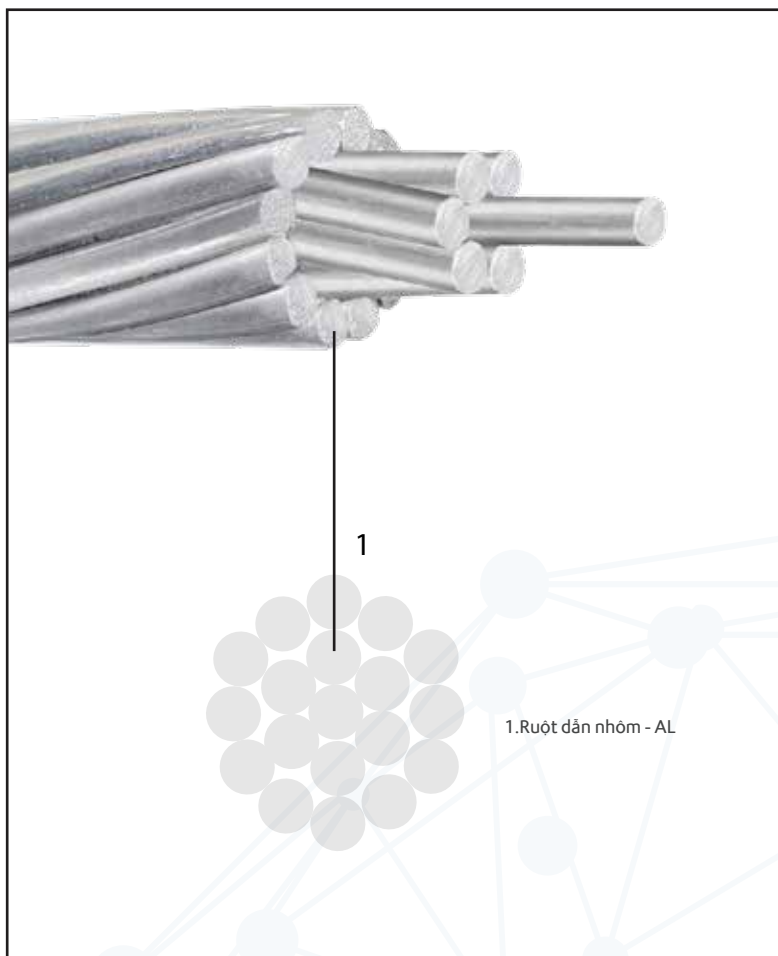
Cấu trúc :
Gồm 1 hoặc nhiều sợi đồng cứng được xoắn đồng tâm

Mặt cắt danh định :
Từ 4 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor DC. resistance at 20°C	Lực kéo đứt không nhỏ hơn Min breaking strength	Khối lượng gần đúng Approx. weight
		Số sợi No. of wire	ĐK sợi Dia. of wire				
	mm ²	No	mm	mm	Ω /km	N	Kg/m
1	4	1	2.25	2.25	4.6100	1575	0.0356
2	4	7	0.85	2.55	4.6100	1575	0.0356
3	6	1	2.75	2.75	3.0800	2340	0.0532
4	6	7	1.04	3.12	3.0800	2340	0.0533
5	10	1	3.57	3.57	1.8300	3758	0.0897
6	10	7	1.35	4.05	1.8300	3758	0.0898
7	16	7	1.70	5.10	1.1500	6031	0.1424
8	25	7	2.13	6.39	0.7270	9463	0.2236
9	35	7	2.51	7.53	0.5240	13141	0.3105
10	50	19	1.82	9.10	0.3870	17455	0.4436
11	70	19	2.13	10.65	0.2680	27115	0.6070
12	95	19	2.51	12.55	0.1930	36637	0.8429
13	120	37	2.01	14.07	0.1530	46845	1.0489
14	150	37	2.25	15.75	0.1240	55151	1.3275
15	185	37	2.51	17.57	0.0991	73303	1.6414
16	240	61	2.25	20.25	0.0754	93837	2.1014
17	300	61	2.51	22.59	0.0601	107422	2.5851
18	400	61	2.80	25.20	0.0470	144988	3.4700



Cáp nhôm trần (A)



Cáp trần dùng cho đường dây tải điện trên không

Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 5064 : 1994/ SDD1 : 1995

Cấu trúc :

Gồm 1 hoặc nhiều sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm

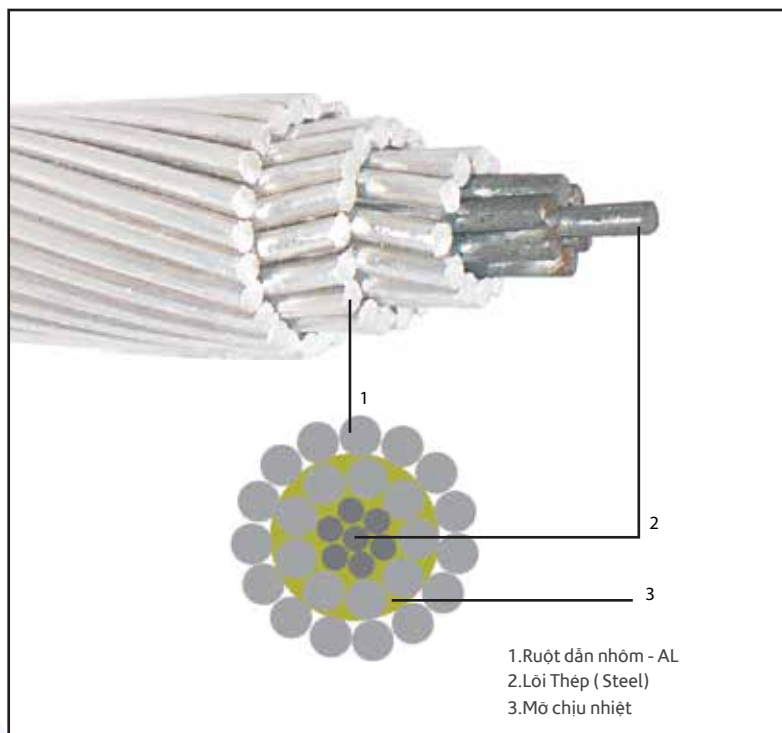
Mật cắt danh định :

Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mật cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>		Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. overall diameter</i>	Điện trở D.C. ruột dẫn lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C. resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt không nhỏ hơn <i>Min breaking strength</i>	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i>
		Số sợi <i>No. of wire</i>	ĐK sợi <i>Dia. of wire</i>					
	mm ²	No	mm	mm	Ω /km	N	Kg/m	m/lò
1	16	7	1.70	5.10	1.910	3021	0.0434	12000
2	25	7	2.13	6.39	1.200	4500	0.0682	8000
3	35	7	2.51	7.53	0.868	5913	0.0947	6000
4	50	7	3.00	9.00	0.641	8190	0.1353	6000
5	70	19	2.13	10.65	0.443	11280	0.1894	8000
6	95	19	2.51	12.30	0.320	14780	0.2527	6000
7	120	19	2.80	14.00	0.253	19890	0.3214	6000
8	150	19	3.15	15.75	0.206	24420	0.4068	4000
9	185	37	2.51	17.57	0.164	29832	0.5041	3000
10	240	37	2.87	20.09	0.125	38192	0.6591	2000
11	300	37	3.15	22.05	0.100	47569	0.794	2000
12	400	61	2.80	25.20	0.078	63420	1.0719	1000



Cáp nhôm trần lõi thép (AS)



Cáp trần dùng cho đường dây tải điện trên không

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5064 : 1994/SD1 : 1995

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm. Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Phần mỡ : mỡ trung tính (đây là phần tùy chọn, có thể bôi mỡ lõi thép, hoặc có thể bôi mỡ bán phần hoặc toàn phần)

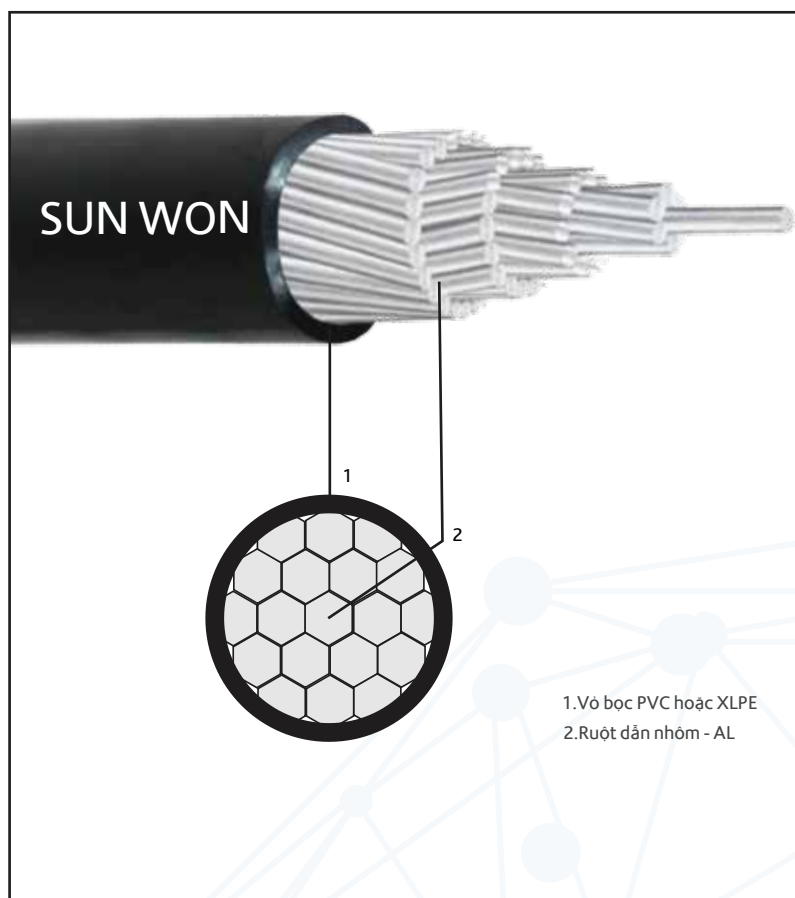
Mật cắt danh định :

Từ 16/2.7 mm² đến 240/5.6 mm²

Stt No	Mật cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i>		Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C. resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt không nhỏ hơn <i>Min. breaking strength</i>	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>	Chiều dài đóng gói
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>							
	<i>Nominal area</i>	<i>Số sợi No. of wire</i>	<i>ĐK sợi Dia. of wire</i>	<i>Số sợi No. of wire</i>	<i>ĐK sợi Dia. of wire</i>	<i>Thép Steel</i>	<i>Nhôm Aluminium</i>				
	mm²	No	mm	No	mm	mm	mm	Ω/km	N	Kg/Km	m/lô
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	1.9	5.55	1.7818	6220	65	9400
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	2.3	6.90	1.1521	9296	101	6100
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	2.8	8.40	0.7774	13524	150	4100
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	3.2	9.60	0.5951	17112	195	3100
5	70/11	1	3.80	6	3.80	3.8	11.40	0.4218	24130	276	2300
6	70/72	19	2.20	18	2.20	11.0	15.40	0.4194	96826	760	2200
7	95/16	1	4.50	6	4.50	4.5	13.50	0.3007	33369	386	1600
8	120/19	7	1.85	26	2.40	5.6	15.15	0.2440	41521	473	3100
9	120/27	7	2.20	30	2.20	6.6	15.40	0.2531	49465	524	3300
10	150/19	7	1.85	24	2.80	5.6	16.75	0.2046	46307	556	3100
11	150/24	7	2.10	26	2.70	6.3	17.10	0.2039	52279	602	3500
12	150/34	7	2.50	30	2.50	7.5	17.50	0.2061	62643	677	2500
13	185/24	7	2.10	24	3.15	6.3	18.90	0.1540	58075	707	3500
14	185/29	7	2.30	26	2.98	6.9	18.82	0.1519	62055	729	2000
15	185/43	7	2.8	30	2.80	8.4	19.60	0.1559	77767	849	2000
16	240/39	7	2.65	26	3.40	8.0	21.55	0.1222	80895	955	1500
17	240/56	7	3.20	30	3.20	9.6	22.40	0.1197	98254	1109	1200



Cáp nhôm bọc hạ thế 0.6/1KV 1 ruột dẫn AL/PVC hoặc AL/XLPE



1.Vỏ bọc PVC hoặc XLPE
2.Ruột dẫn nhôm - AL

Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Cấu trúc :
Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng
Cách điện : bằng PVC hoặc XLPE màu đen hoặc màu theo yêu cầu

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

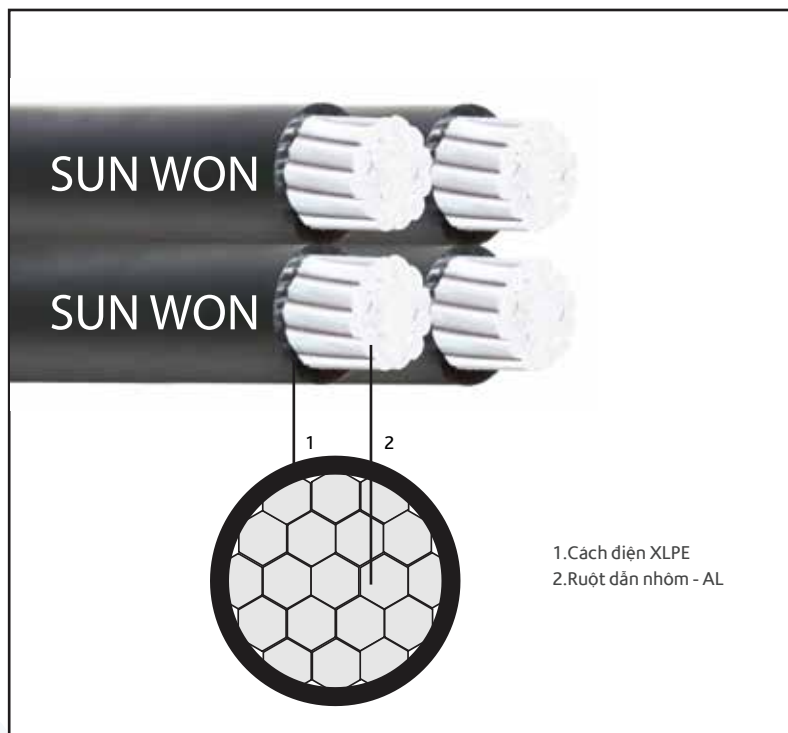
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 70°C

Mật cắt danh định :
Từ 10 mm² đến 500 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều của ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lò
1	10	7	Compact	3.6 – 4.2	1.3	6.8	3.080	0.049	5000
2	16	7	Compact	4.5 – 5.1	1.3	7.7	1.910	0.070	5000
3	25	7	Compact	5.8 – 6.4	1.3	9.0	1.200	0.098	4000
4	35	7	Compact	6.8 – 7.5	1.4	10.3	0.868	0.129	3000
5	50	7	Compact	8.0 – 9.0	1.5	12.0	0.641	0.181	3000
6	70	7	Compact	9.6 – 10.6	1.6	13.9	0.443	0.239	3000
7	70	19	Compact	9.6 – 10.6	1.6	13.9	0.443	0.235	3000
8	95	19	Compact	11.3 – 12.5	1.7	16.0	0.320	0.320	2500
9	120	19	Compact	12.8 – 14.0	1.8	17.6	0.253	0.396	2000
10	150	19	Compact	14.1 – 15.7	1.8	19.4	0.206	0.490	2000
11	185	37	Compact	15.3 – 17.5	2.0	21.6	0.164	0.602	1500
12	240	37	Compact	17.6 – 19.8	2.2	24.3	0.125	0.767	1500
13	300	37	Compact	19.8 – 22.0	2.4	26.9	0.100	0.951	1000
14	400	61	Compact	22.7 – 25.2	2.6	30.8	0.078	1.184	1000
15	500	61	Compact	25.9 – 28.8	2.8	34.4	0.061	1.734	1000



Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE



Cáp nhôm vặn xoắn dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 6447 : 1998

Cấu trúc :

Ruột dẫn : sợi nhôm được xoắn bên đồng tâm từ sợi tròn kỹ thuật điện và ép nén chặt
Cách điện : bằng XLPE

Nhận biết cáp : phân pha bằng số gần nối hoặc bằng màu kẻ trên cáp

Số lõi :
2, 3, 4

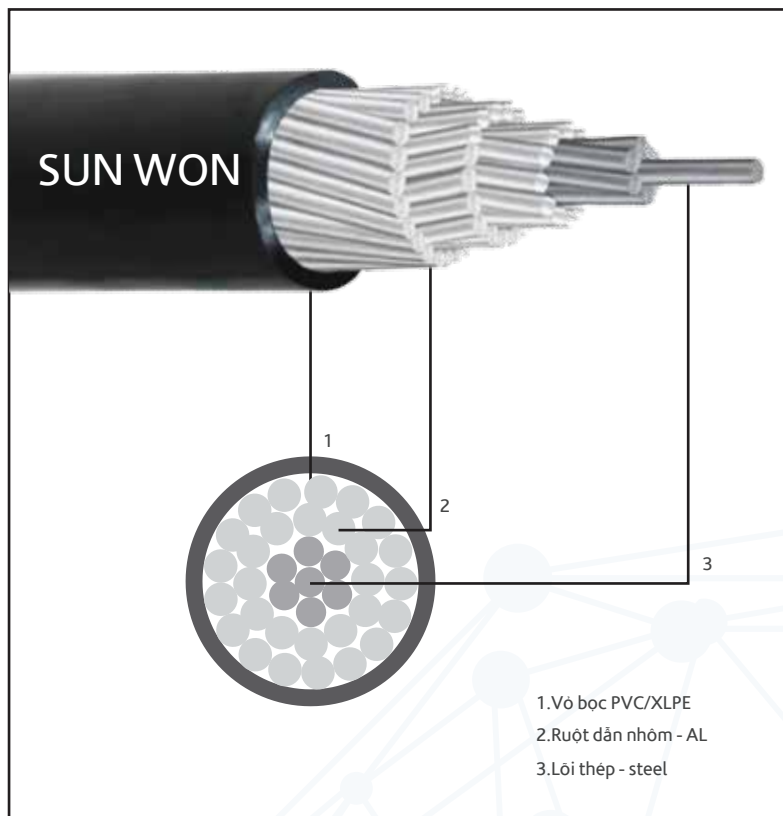
Mật cắt danh định :
Từ 11 mm² đến 300 mm²

Nhiệt độ làm việc lớn nhất :
90°C

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính trong gần dùng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều của ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần dùng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	ĐK sợi Dia. of wire						
	mm ²	No	mm	mm	mm	mm	Ω /km	Kg/m	m
1	2 x 11	7	Compact	3.6 – 4.0	1.3	13	3.080	0.110	4000
2	2 x 16	7	Compact	4.5 – 4.8	1.3	16	1.910	0.146	4000
3	2 x 25	7	Compact	5.8 – 6.1	1.3	18	1.200	0.207	3000
4	2 x 35	7	Compact	6.8 – 7.2	1.3	21	0.868	0.270	2000
5	2 x 50	7	Compact	8.0 – 8.4	1.5	24	0.641	0.379	2000
6	2 x 70	7	Compact	9.6 – 10.1	1.5	28	0.443	0.501	1500
7	2 x 70	19	Compact	9.6 – 10.1	1.5	28	0.443	0.501	1500
8	3 x 11	7	Compact	3.6 – 4.0	1.3	14	3.080	0.165	2000
9	3 x 16	7	Compact	4.5 – 4.8	1.3	16	1.910	0.218	2000
10	3 x 25	7	Compact	5.8 – 6.1	1.3	19	1.200	0.311	2000
11	3 x 35	7	Compact	6.8 – 7.2	1.3	21	0.868	0.405	1500
12	3 x 50	7	Compact	8.0 – 8.4	1.5	25	0.641	0.405	1500
13	3 x 70	7	Compact	9.6 – 10.1	1.5	28	0.443	0.751	1500
14	3 x 70	19	Compact	9.6 – 10.1	1.5	28	0.443	0.745	1500
15	3 x 95	19	Compact	11.3 – 11.9	1.7	33	0.320	1.022	1000
16	3 x 120	19	Compact	12.8 – 13.5	1.7	37	0.253	1.239	1000
17	3 x 150	19	Compact	14.1 – 14.9	1.7	40	0.206	1.503	1000
18	4 x 11	7	Compact	3.6 – 4.0	1.3	15	3.080	0.220	2000
19	4 x 16	7	Compact	4.5 – 4.8	1.3	18	1.910	0.291	2000
20	4 x 25	7	Compact	5.8 – 6.1	1.3	21	1.200	0.414	2000
21	4 x 35	7	Compact	5.8 – 6.1	1.3	24	0.868	0.540	1500
22	4 x 50	7	Compact	8.0 – 8.4	1.5	27	0.641	0.758	1500
23	4 x 70	7	Compact	9.6 – 10.1	1.5	32	0.443	1.002	1500
24	4 x 70	19	Compact	9.6 – 10.1	1.5	32	0.443	0.993	1200
25	4 x 95	19	Compact	11.3 – 11.9	1.7	37	0.320	1.363	1000
26	4 x 120	19	Compact	12.8 – 13.5	1.7	41	0.253	1.652	1000
27	4 x 150	19	Compact	12.8 – 13.5	1.7	44	0.206	2.003	1000
28	4 x 185	37	Compact	15.3 – 16.8	2.0	50	0.164	2.540	800
29	4 x 240	37	Compact	17.6 – 19.2	2.0	55	0.125	3.163	500



Cáp nhôm lõi thép bọc hạ thế 0.6/1KV 1 ruột dẫn AS/PVC hoặc AS/XLPE



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 6610 -3 (IEC 60227 - 3)

Ruột dẫn :
Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm
Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện bằng PVC hoặc XLPE màu đen hoặc màu theo yêu cầu

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

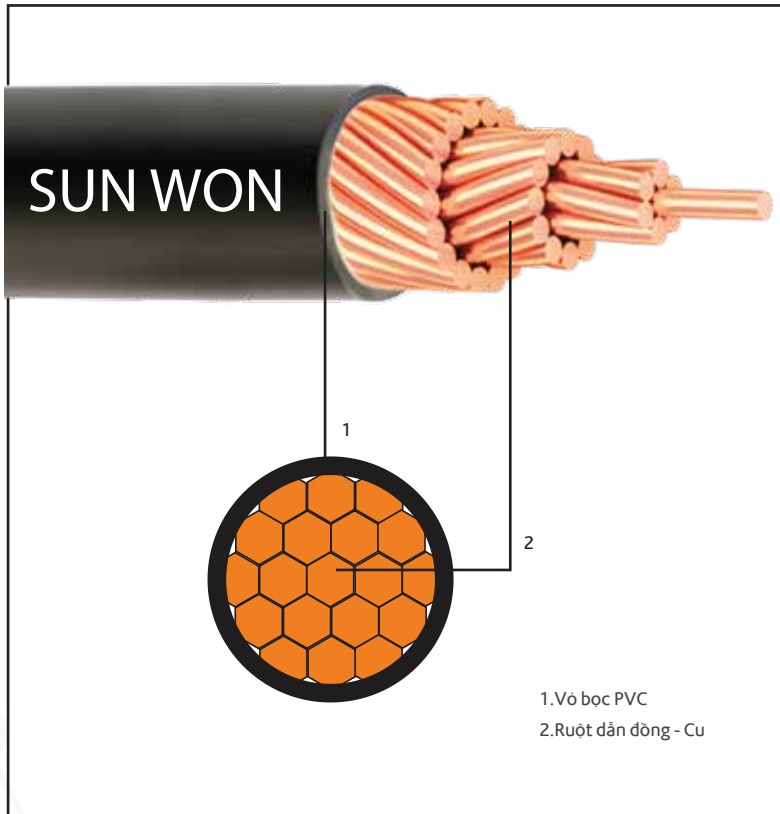
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 70°C

Mật cắt danh định :
Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mật cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				ĐK sau bện	Chiều dày cách điện	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài đóng gói
		Thép Steel		Nhôm Aluminium							
	Nominal area	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia	Dia. Of twisted core	Thickness of insulation	Approx. Overall diameter	Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Approx. weight	Packing length
	mm ²	No	mm	No	mm	mm	mm	mm	Ω /km	Kg/m	m/lò
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.6	1.4	8.4	1.7818	0.097	5000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.9	1.4	9.7	1.1521	0.138	5000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.4	1.4	11.2	0.7774	0.198	4000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.6	1.5	12.6	0.5951	0.254	3500
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.4	1.6	14.6	0.4218	0.349	3000
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.5	1.7	16.9	0.3007	0.572	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.2	1.7	18.6	0.2440	0.627	2000
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.4	1.7	18.8	0.2531	0.664	2000
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.8	1.7	20.2	0.2046	0.793	1500
10	150/34	7	2.50	30	2.50	17.5	1.7	20.9	0.2061	0.986	1500
11	185/29	7	2.30	26	2.98	18.8	1.8	22.4	0.1519	1.283	1000
12	185/43	7	2.8	30	2.80	19.6	1.8	23.2	0.1559	0.097	1000
13	240/39	7	2.65	26	3.40	21.6	2.9	27.4	0.1222	0.138	1000
14	240/56	7	3.20	30	3.20	22.4	2.0	26.4	0.1197	0.198	1000



Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1KV 1 ruột dẫn CU/PVC



Cáp treo cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 6610 - 5 (IEC 60227 - 5)

Ruột dẫn :
Được xoắn bện đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng hoặc mềm (có thể ép chặt)

Cách điện bằng PVC hoặc XLPE màu đen hoặc màu theo yêu cầu

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

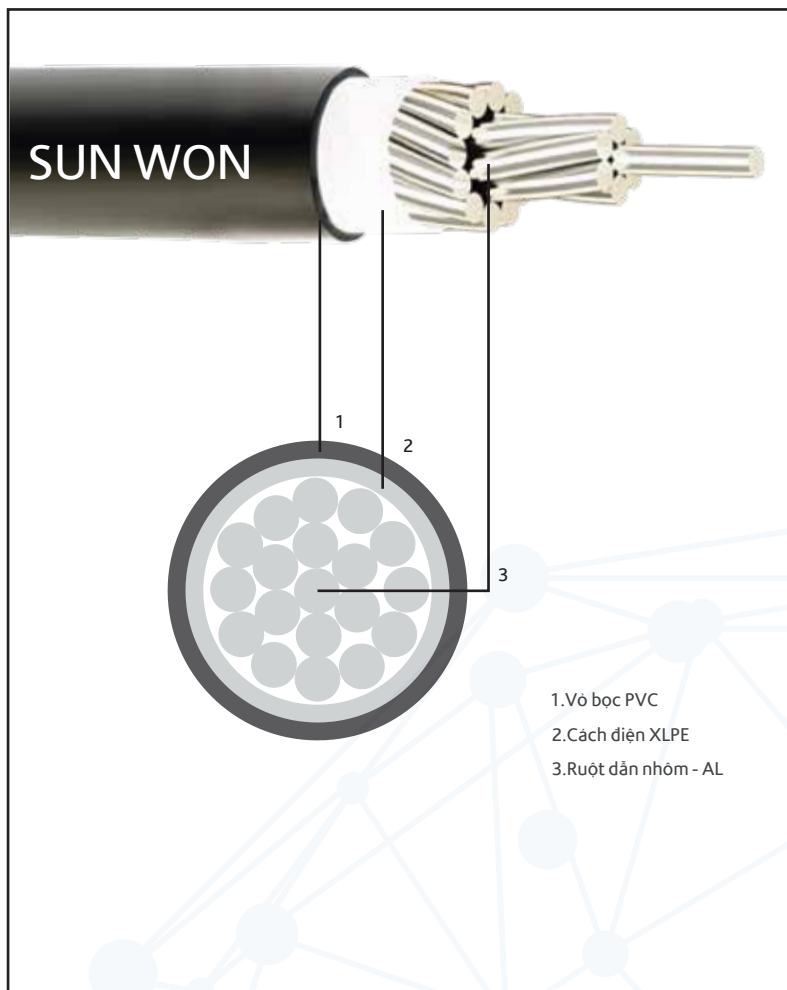
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 70°C

Mặt cắt danh định :
Từ 1.5 mm² đến 300 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia					
	mm ²	No	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lô
1	1 x 1.5	7	0.52	0.7	3.0	12.10	0.021	200
2	1 x 2.5	7	0.67	0.7	3.4	7.410	0.031	200
3	1 x 4	7	0.85	0.8	4.2	4.610	0.049	200
4	1 x 6	7	1.04	0.8	4.7	3.080	0.069	200
5	1 x 10	7	Compact	1.0	6.1	1.830	0.115	200
6	1 x 16	7	Compact	1.0	7.1	1.150	0.172	200
7	1 x 25	7	Compact	1.2	8.8	0.727	0.268	200
8	1 x 35	7	Compact	1.2	9.9	0.524	0.361	2000
9	1 x 50	19	Compact	1.4	11.9	0.387	0.514	2000
10	1 x 70	19	Compact	1.4	13.5	0.268	0.687	2000
11	1 x 95	19	Compact	1.6	15.8	0.193	0.950	2000
12	1 x 120	37	Compact	1.6	17.4	0.153	1.192	1000
13	1 x 150	37	Compact	1.8	19.4	0.124	1.467	1000
14	1 x 185	37	Compact	2.0	21.6	0.0991	1.825	1000
15	1 x 240	61	Compact	24.7	24.7	0.0754	2.406	1000
16	1 x 300	61	Compact	27.4	27.4	0.0601	2.986	1000



Cáp nhôm bọc 2 lớp hạ thế 0.6/1KV 1 ruột dẫn AL/XLPE/PVC



1. Vỏ bọc PVC
2. Cách điện XLPE
3. Ruột dẫn nhôm - AL

Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1: 2013 (IEC 60502 - 1)

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

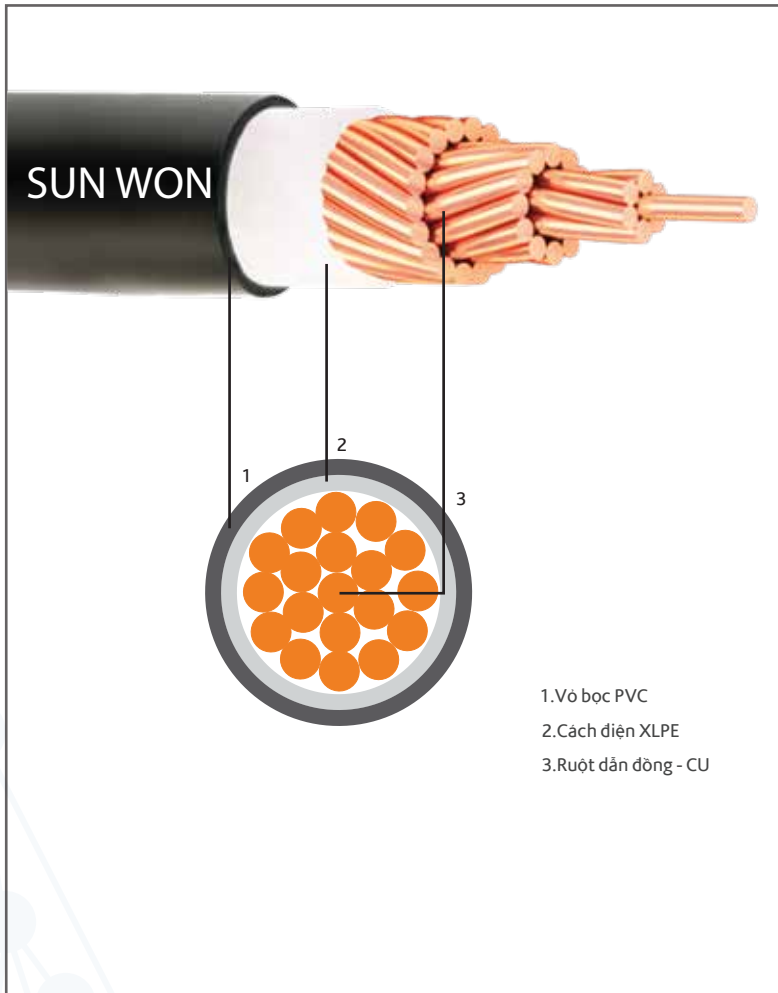
Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 11 mm² đến 500 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia							
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lô
1	11	7	Compact	3.6 – 4.2	0.7	1.4	8.4	3.080	0.091	5000
2	16	7	Compact	4.5 – 5.1	0.7	1.4	9.2	1.910	0.114	5000
3	25	7	Compact	5.8 – 6.4	0.9	1.4	10.9	1.200	0.157	4000
4	35	7	Compact	6.8 – 7.5	0.9	1.4	12.0	0.868	0.195	3000
5	50	7	Compact	8.0 – 9.0	1.0	1.4	13.4	0.641	0.256	3000
6	70	7	Compact	9.6 – 10.6	1.1	1.4	15.3	0.443	0.329	3000
7	70	19	Compact	9.6 – 10.6	1.1	1.4	15.3	0.443	0.325	3000
8	95	19	Compact	11.3 – 12.5	1.1	1.5	17.1	0.320	0.426	2000
9	120	19	Compact	12.8 – 14.0	1.2	1.5	18.9	0.253	0.519	1500
10	150	19	Compact	14.1 – 15.7	1.4	1.6	20.9	0.206	0.646	1500
11	185	37	Compact	15.3 – 17.5	1.6	1.6	23.1	0.164	0.777	1000
12	240	37	Compact	17.6 – 19.8	1.7	1.7	25.8	0.125	0.984	1000
13	300	37	Compact	19.8 – 22.0	1.8	1.8	28.2	0.100	1.176	1000
14	400	37	Compact	22.7 – 25.2	2.0	1.9	30.5	0.078	1.451	1000
15	500	61	Compact	25.9 – 28.8	2.2	2.0	33.9	0.061	1.949	1000

Cáp đồng bọc 2 lớp hạ thế 0.6/1KV 1 ruột dẫn CU/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên
vỏ bọc bảo vệ PVC màu đen

Điện áp định mức (U₀/U) 0.6/1KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

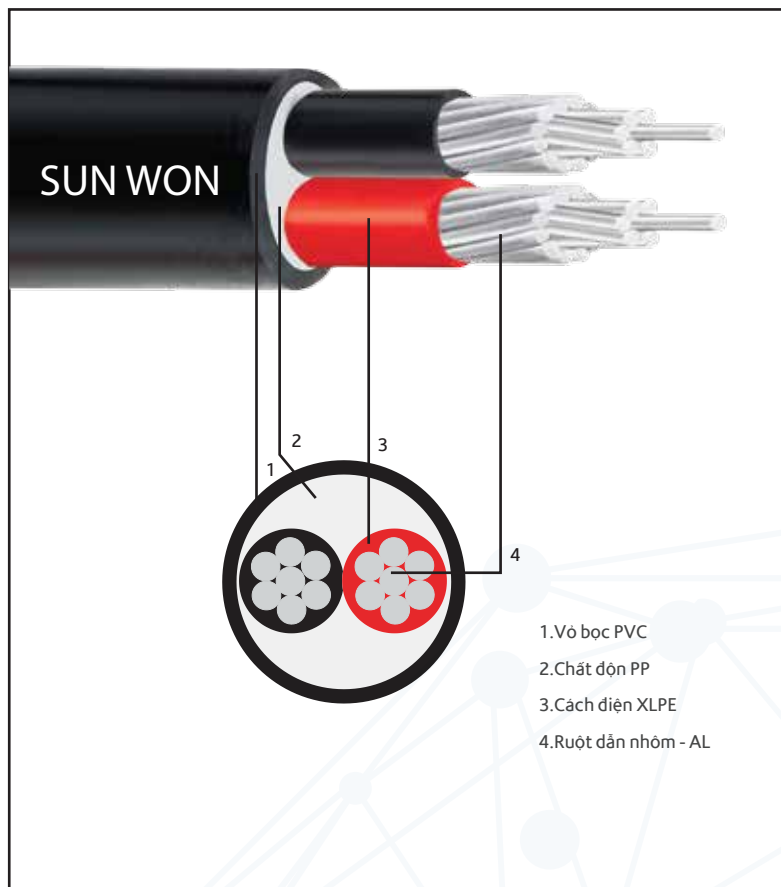
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :
Từ 1.5 mm² đến 300 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω /km	kg/m	m/lò
1	1 x 1.5	7	0.52	0.7	1.4	5.8	12.10	0.047	200
2	1 x 2.5	7	0.67	0.7	1.4	6.0	7.410	0.060	200
3	1 x 4	7	0.85	0.7	1.4	6.6	4.610	0.078	200
4	1 x 6	7	1.04	0.7	1.4	7.1	3.080	0.101	200
5	1 x 10	7	Compact	0.7	1.4	7.7	1.830	0.146	200
6	1 x 16	7	Compact	0.7	1.4	8.8	1.150	0.208	200
7	1 x 25	7	Compact	0.9	1.4	10.3	0.727	0.309	200
8	1 x 35	7	Compact	0.9	1.4	11.4	0.524	0.406	2000
9	1 x 50	19	Compact	1.0	1.4	13.1	0.387	0.566	2000
10	1 x 70	19	Compact	1.1	1.4	14.9	0.268	0.751	2000
11	1 x 95	19	Compact	1.1	1.5	17.0	0.193	1.015	2000
12	1 x 120	37	Compact	1.2	1.5	18.5	0.153	1.271	1000
13	1 x 150	37	Compact	1.4	1.6	20.9	0.124	1.561	1000
14	1 x 185	37	Compact	1.6	1.7	23.3	0.0991	1.936	1000
15	1 x 240	61	Compact	1.7	1.7	26.3	0.0754	2.515	1000
16	1 x 300	61	Compact	1.8	1.8	29.0	0.0601	3.104	1000



Cáp nhôm bọc hạ thế 0.6/1KV 2-3 ruột dẫn AL/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

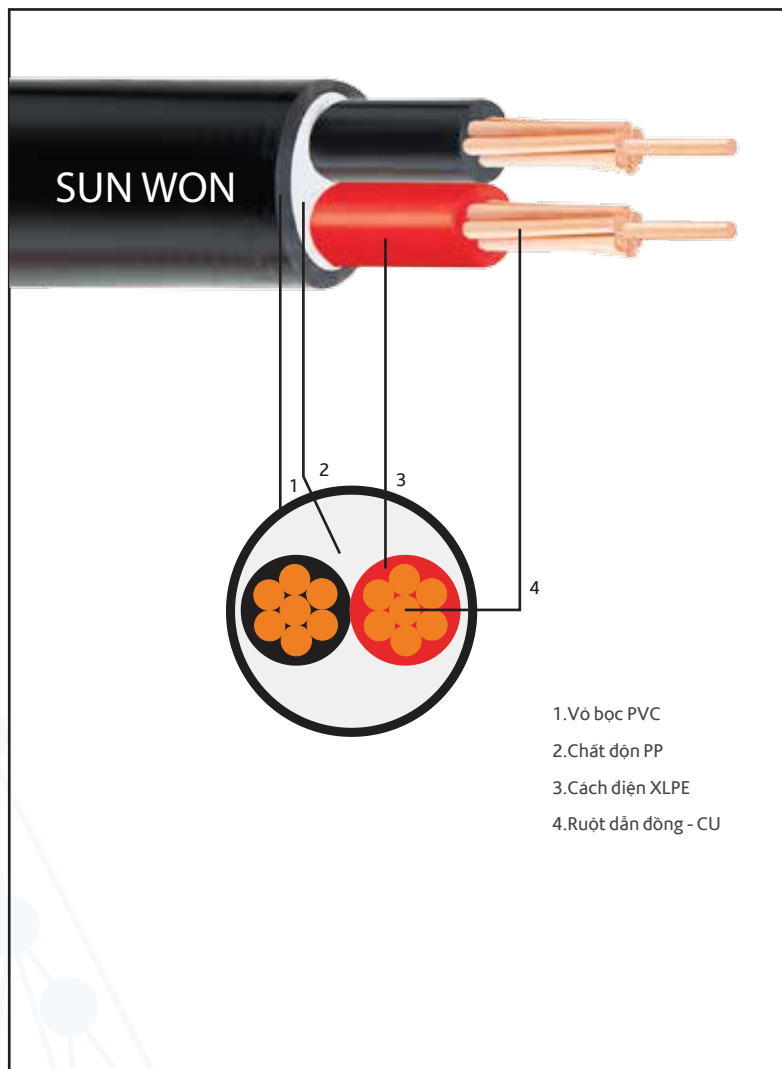
Mật cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg	m/lô
1	2 x 10	7	Compact	0.7	1.8	18	3.080	0.289	2000
2	2 x 16	7	Compact	0.7	1.8	20	1.910	0.358	2000
3	2 x 25	7	Compact	0.9	1.8	24	1.200	0.507	2000
5	2 x 35	7	Compact	0.9	1.8	26	0.866	0.607	1000
6	2 x 50	7	Compact	1.0	1.8	29	0.641	0.779	1000
7	2 x 70	19	Compact	1.1	1.8	33	0.443	1.014	800
8	3 x 11	7	Compact	0.7	1.8	19	3.080	0.338	2000
9	3 x 16	7	Compact	0.7	1.8	22	1.910	0.447	2000
10	3 x 25	7	Compact	0.9	1.8	25	1.200	0.592	2000
11	3 x 35	7	Compact	0.9	1.8	28	0.866	0.746	1000
12	3 x 50	7	Compact	1.0	1.8	31	0.641	0.957	1000
13	3 x 70	19	Compact	1.1	1.8	36	0.443	1.282	800
14	3 x 95	19	Compact	1.1	1.8	41	0.320	1.658	600
15	3 x 120	19	Compact	1.2	1.8	45	0.253	2.031	500
16	3 x 150	19	Compact	1.4	1.8	50	0.206	2.509	400
17	3 x 185	37	Compact	1.6	1.8	55	0.164	3.019	300
18	3 x 240	37	Compact	1.7	2.0	62	0.125	3.869	250



Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1KV 2 ruột dẫn CU/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha

Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC

Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

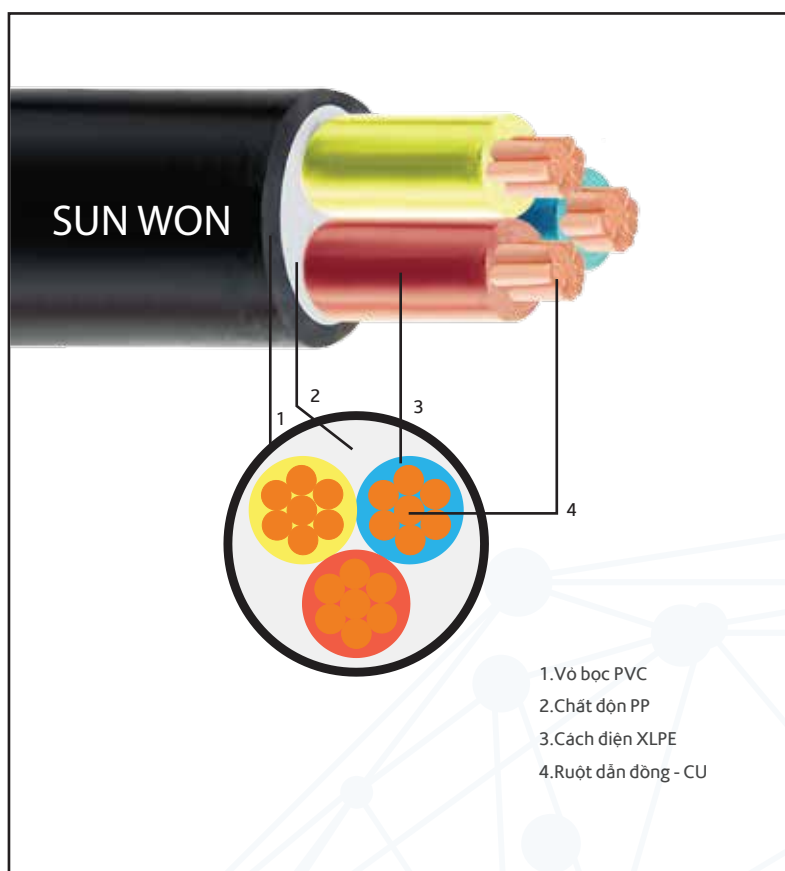
Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 25 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày lớp lót Thickness of inner covering mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
I									
1	2 x 1.5	7	0.52	0.7	0.6	1.2	9.6	12.10	0.1431
2	2 x 2.5	7	0.67	0.7	0.6	1.3	10.6	7.41	0.1836
3	2 x 4	7	0.85	0.7	0.6	1.3	11.8	4.61	0.2406
4	2 x 6	7	1.04	0.7	0.6	1.3	12.84	3.08	0.3832
II									
4	2 x 2.5	7	0.67	0.7		1.4	9.6	7.41	0.1462
5	2 x 4	7	0.85	0.7		1.4	12.0	4.61	0.1675
6	2 x 6	7	1.04	0.7		1.4	14.5	3.08	0.2520
7	2 x 10	7	Compact	0.7		1.5	16.0	1.83	0.3601
8	2 x 16	7	Compact	0.7		1.5	18.5	1.15	0.4957
9	2 x 25	7	Compact	0.7		1.6	21.0	0.727	0.7421



Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1KV 3 ruột dẫn CU/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bện đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

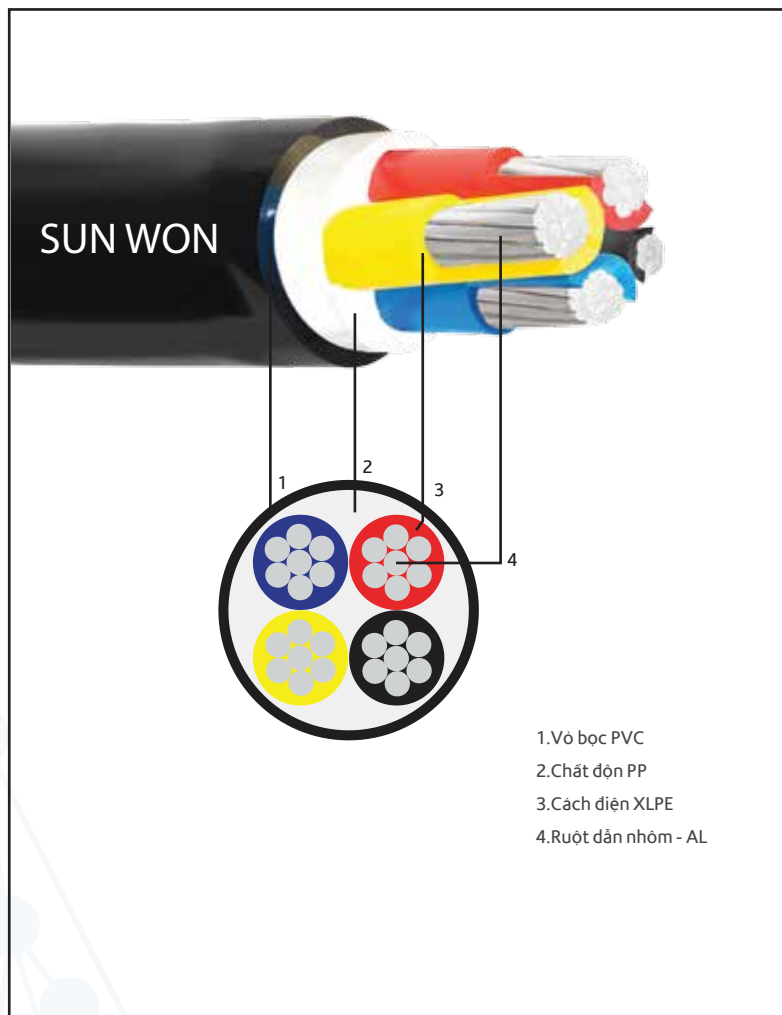
Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω /km	kg/m
1	3 x 1.5	7	0.52	0.7	1.8	10.5	12.10	0.190
2	3 x 2.5	7	0.67	0.7	1.8	11	7.41	0.245
3	3 x 4	7	0.85	0.7	1.8	12.5	4.61	0.323
4	3 x 6	7	1.04	0.7	1.8	13.5	3.08	0.427
5	3 x 10	7	Compact	0.7	1.8	16	1.83	0.615
6	3 x 16	7	Compact	0.7	1.8	18	1.15	0.857
7	3 x 25	7	Compact	0.9	1.8	22	0.727	1.281
8	3 x 35	7	Compact	0.9	1.8	24	0.524	1.711
9	3 x 50	19	Compact	1.0	1.9	28	0.387	2.338
10	3 x 70	19	Compact	1.1	2.1	32	0.268	3.156
11	3 x 95	19	Compact	1.1	2.2	36	0.193	4.269
12	3 x 120	37	Compact	1.2	2.4	41	0.153	5.286
13	3 x 150	37	Compact	1.4	2.5	45	0.124	6.582
14	3 x 185	37	Compact	1.6	2.7	50	0.0991	8.171
15	3 x 240	61	Compact	1.7	2.9	57	0.0754	10.355



Cáp nhôm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn AL/XLPE/PVC 4C x ?



Cáp treo 3 pha với 4 ruột dẫn đều nhau, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha

Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC

Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :

4 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường 90°C

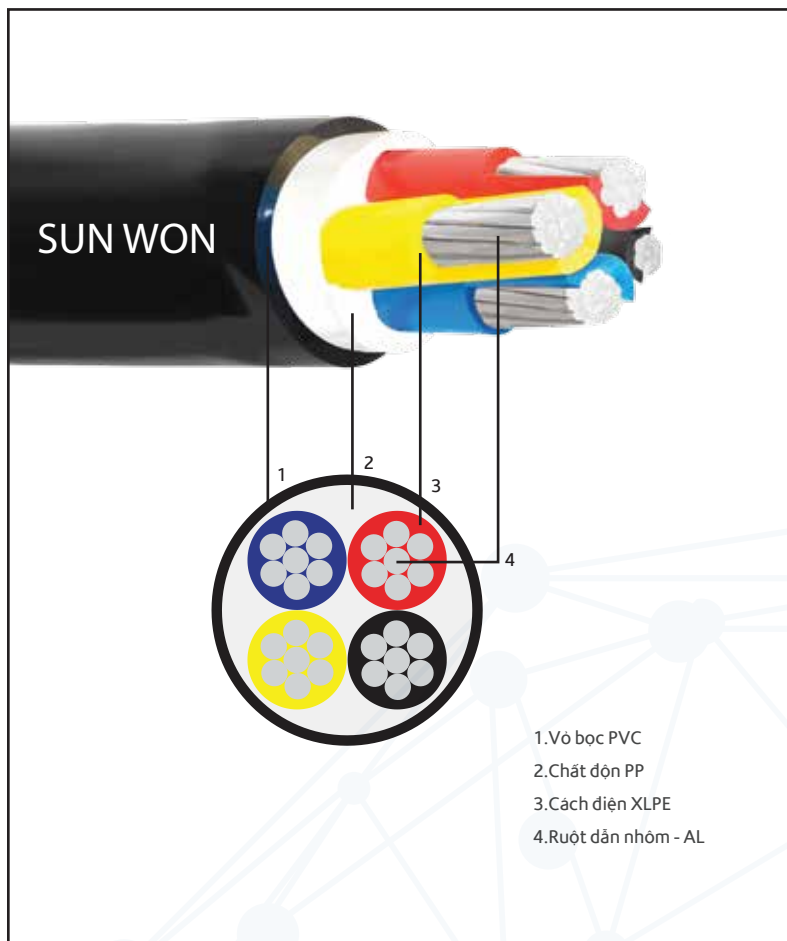
Mật cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 300 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lò m/drum
1	4 x 10	7	Compact	0.7	1.8	21	3.080	0.3711	2000
2	4 x 16	7	Compact	0.7	1.8	23	1.910	0.4882	2000
3	4 x 25	7	Compact	0.9	1.8	27	1.200	0.6987	2000
5	4 x 35	7	Compact	0.9	1.8	30	0.866	0.8960	1000
6	4 x 50	7	Compact	1.0	1.8	34	0.641	1.2253	1000
7	4 x 70	19	Compact	1.1	1.8	40	0.443	1.6366	800
8	4 x 95	19	Compact	1.1	1.8	45	0.320	2.1106	600
9	4 x 120	19	Compact	1.2	1.8	50	0.253	2.5573	500
10	4 x 150	19	Compact	1.4	1.8	56	0.206	3.2303	400
11	4x185	37	Compact	1.6	1.8	61	0.164	3.9490	300
12	4x240	37	Compact	1.7	2.0	69	0.125	5.0251	250
13	4x300	37	Compact	1.8	2.2	70	0.100	5.9830	200



Cáp nhôm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn AL/XLPE/PVC 3C x ? + 1C x ?



Cáp treo 3 pha với 4 ruột dẫn trong đó có 3 dây pha đều nhau và 1 dây trung tính nhỏ hơn, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi + 1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi.

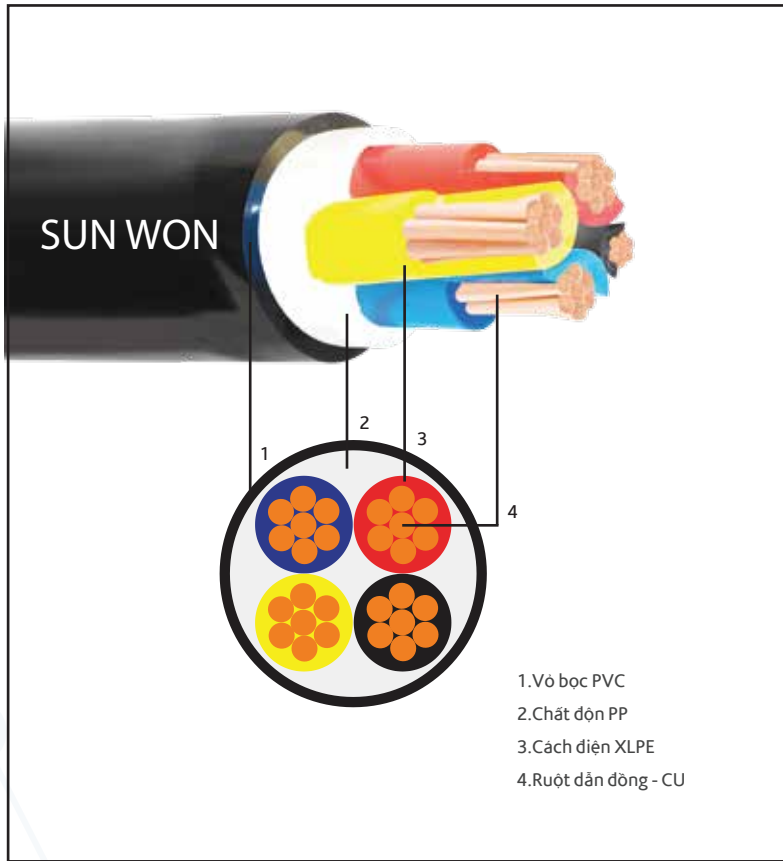
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>		Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thick ness of sheath pvc</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C. resistance at 20°C</i>		Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>
		Pha Phase		Trung tính Neutral						Pha Phase	T.tính Neutral	
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia							
	mm²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω /km	Ω /km	kg/m
1	3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	0.7	0.7	1.8	22	1.910	3.080	0.483
2	3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	0.7	0.7	1.8	26	1.200	1.910	0.672
3	3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.8	28	0.866	1.910	0.795
4	3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	0.9	0.9	1.8	32	0.641	1.200	1.066
5	3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.0	0.9	1.8	33	0.641	0.866	1.087
6	3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.1	0.9	1.8	36	0.443	0.866	1.298
7	3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.1	1.0	1.8	43	0.320	0.641	1.823
8	3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.2	1.1	1.9	48	0.253	0.443	2.282
9	3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.0	53	0.206	0.320	2.823
10	3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	1.6	1.2	2.2	59	0.164	0.253	3.451
11	3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	1.7	1.4	2.4	66	0.125	0.206	5.056

Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn CU/XLPE/PVC 4C x ?



Cáp treo 3 pha với 4 ruột dẫn đều nhau, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

4 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

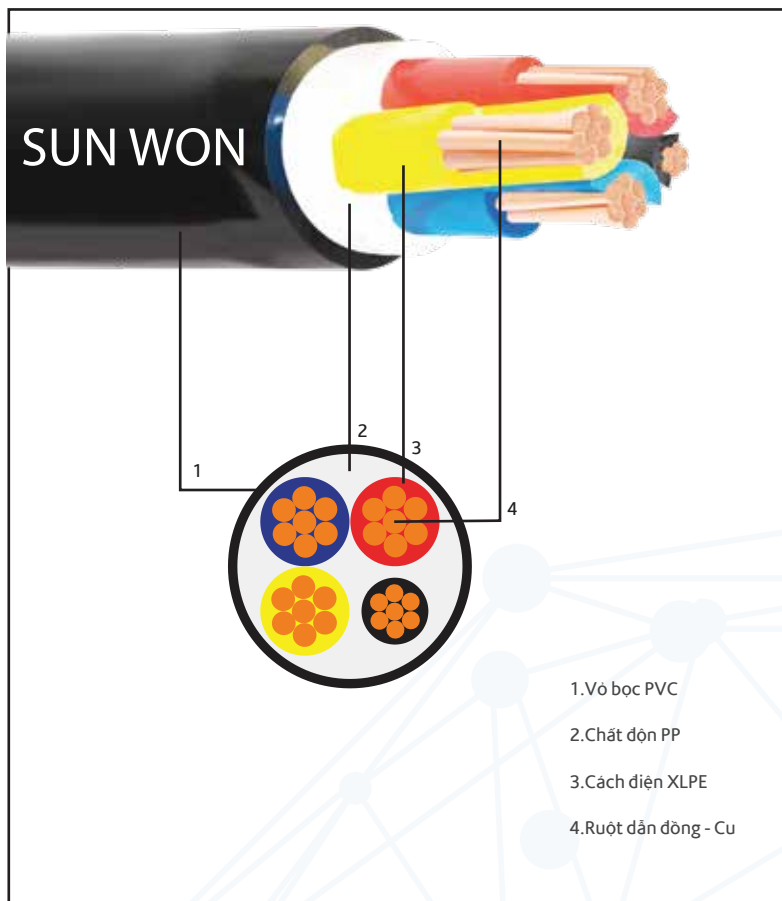
Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω /km	kg/m
1	4x1.5	7	0.52	0.7	1.8	11	12.100	0.188
2	4x2.5	7	0.67	0.7	1.8	12	7.410	0.242
3	4x4	7	0.85	0.7	1.8	14	4.610	0.296
4	4x6	7	1.04	0.7	1.8	15	3.080	0.381
5	4x10	7	Compact	0.7	1.8	17	1.830	0.562
6	4x16	7	Compact	0.7	1.8	20	1.150	0.827
7	4x25	7	Compact	0.9	1.8	24	0.727	1.243
8	4x35	7	Compact	0.9	1.8	27	0.524	1.655
9	4x50	19	Compact	1.0	1.8	30	0.387	2.250
10	4x70	19	Compact	1.1	1.8	36	0.268	3.102
11	4x95	19	Compact	1.1	1.8	40	0.193	4.148
12	4x120	37	Compact	1.2	1.9	45	0.153	5.254
13	4x150	37	Compact	1.4	2.0	50	0.124	6.455
14	4x185	37	Compact	1.6	2.2	56	0.991	8.048
15	4x240	61	Compact	1.7	2.4	64	0.0754	10.585



Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn CU/XLPE/PVC 3C x ? + 1C x ?



Cáp treo 3 pha với 4 ruột dẫn trong đó có 3 dây pha đều nhau và 1 dây trung tính nhỏ hơn, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng:
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :
Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :
3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi + 1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37

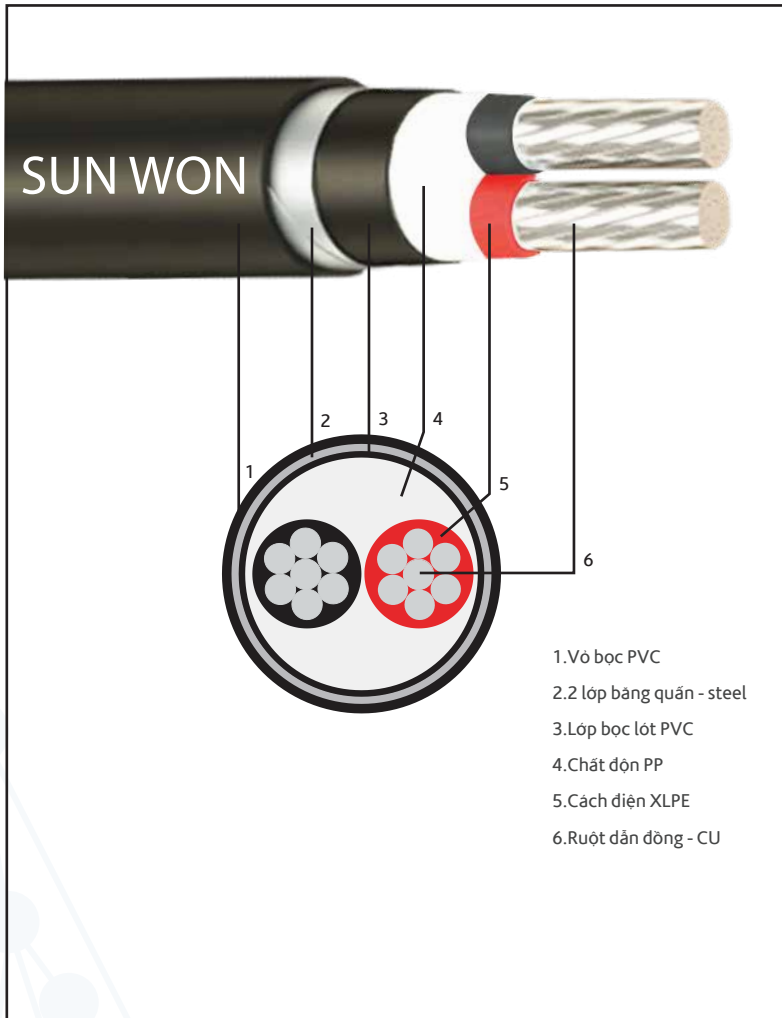
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :
Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện		Chiều dày vỏ bọc PVC	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C		Khối lượng gần đúng
		Pha Phase		Trung tính Neutral		Thickness of insulation				Max. conductor D.C. resistance at 20°C		
		Số sợi	Đường kính sợi	Số sợi	Đường kính sợi	Pha	Trung tính			Pha	Trung tính	
	Nominal area	No. of wire	Wire dia	No. of wire	Wire dia	Phase	Neutral	Thickness of sheath pvc	Approx. Overall diameter	Phase	Neutral	Approx. weight
	mm²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	0.7	0.7	1.8	13	7.41	12.10	0.270
2	3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	1.8	14.5	4.61	7.41	0.297
3	3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	1.8	17	3.08	4.61	0.412
4	3x10+1x6	7	Compact	7	1.05	0.7	0.7	1.8	19	1.83	3.08	0.576
5	3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	0.7	0.7	1.8	23	1.15	1.83	0.868
6	3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.8	25	0.727	1.15	1.217
7	3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	0.9	0.7	1.8	27	0.524	1.15	1.520
8	3x50+1x25	19	Compact	7	Compact	1.0	0.9	1.8	29	0.387	0.727	2.036
9	3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.1	0.9	1.8	33	0.268	0.524	2.737
10	3x95+1x50	19	Compact	19	Compact	1.1	1.0	1.8	38	0.193	0.387	4.190
11	3x120+1x70	37	Compact	19	Compact	1.2	1.1	1.9	43	0.153	0.268	5.072
12	3x150+1x95	37	Compact	19	Compact	1.4	1.1	2.0	48	0.124	0.193	6.404
13	3x185+1x120	37	Compact	37	Compact	1.6	1.2	2.2	53	0.0991	0.153	7.902
14	3x240+1x150	61	Compact	37	Compact	1.7	1.4	2.4	60	0.0754	0.124	9.999



Cáp nhôm ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 2 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC



Cáp ngầm dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1: 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn: PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải băng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

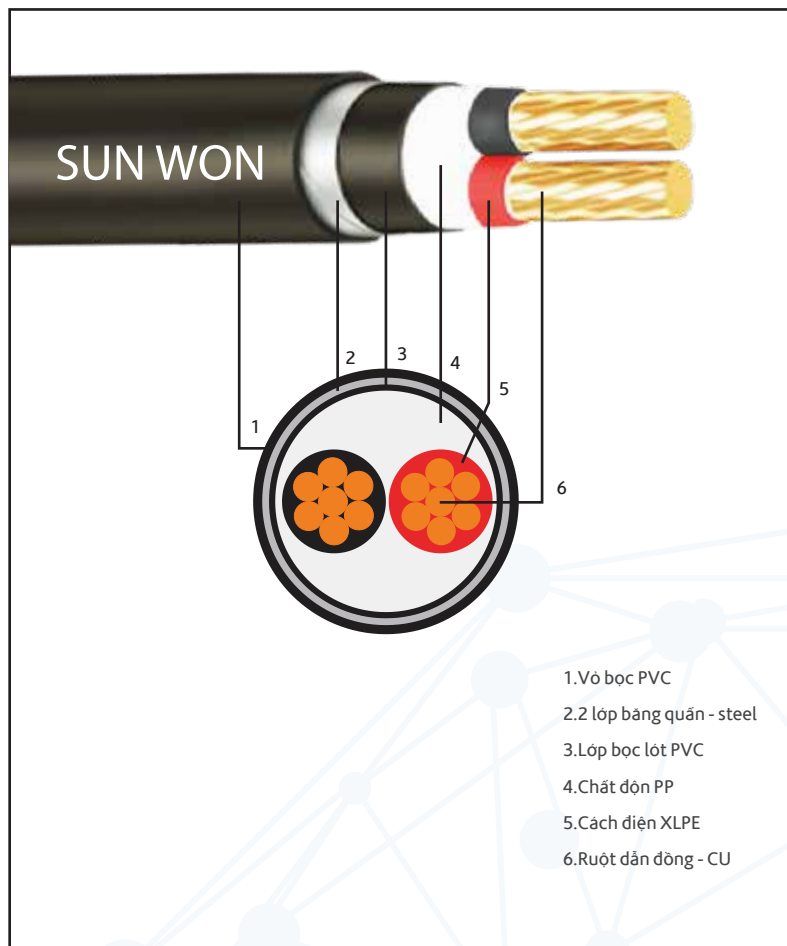
Mặt cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m
1	2x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	18	3.080	0.412
2	2x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	20	1.910	0.498
3	2x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	24	1.200	0.682
4	2x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	26	0.866	0.798
5	2x50	7	Compact	1.0	0.4	1.8	29	0.641	0.995
6	2x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	33	0.443	1.263
7	2x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	37	0.320	1.232
8	2x120	19	Compact	1.2	0.6	1.9	43	0.253	1.605
9	2x150	19	Compact	1.4	0.6	2.0	47	0.206	1.906
10	2x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	52	0.164	2.314
11	2x240	37	Compact	1.7	0.6	2.4	58	0.125	2.845



Cáp nhôm ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 2 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC



Cáp ngầm dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 5935 - 1: 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha

Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC

Giáp kim loại : 2 dải băng thép

Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

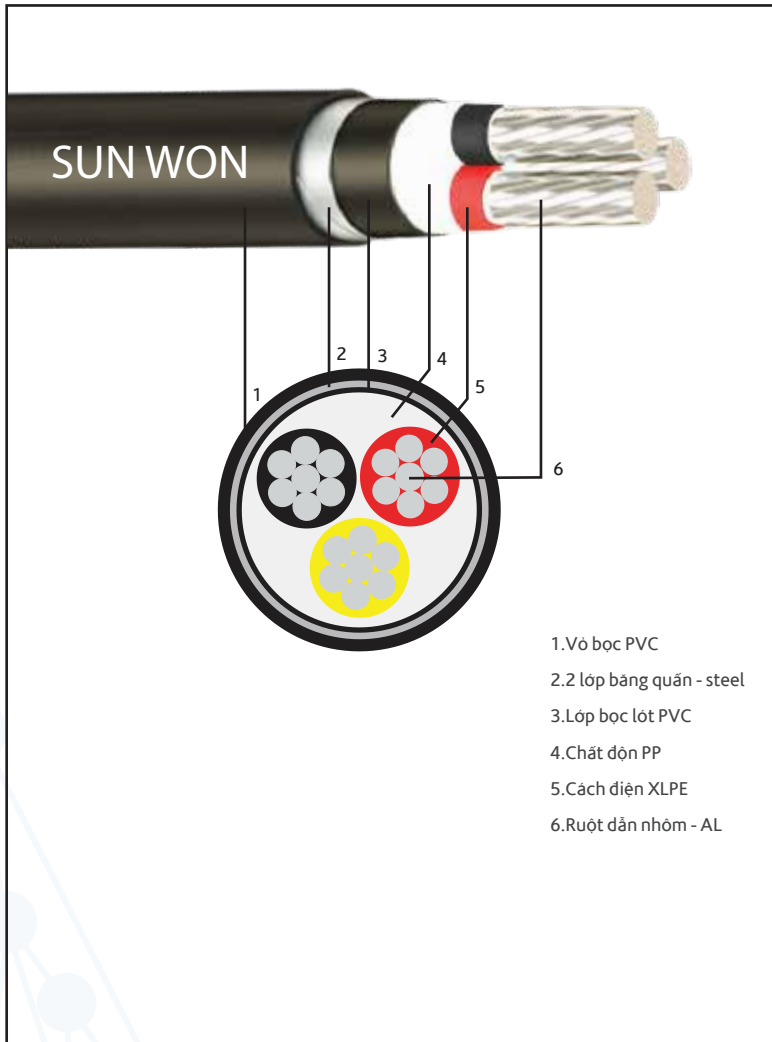
Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω /km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	2x1.5	7	0.52	0.7	0.4	1.8	13	12.1	0.313
2	2x2.5	7	0.67	0.7	0.4	1.8	14	7.41	0.369
3	2x4	7	0.85	0.7	0.4	1.8	15	4.61	0.434
4	2x6	7	1.04	0.7	0.4	1.8	16	3.08	0.508
5	2x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	18	1.83	0.665
6	2x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	20	1.15	0.859
7	2x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	24	0.727	1.241
8	2x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	26	0.524	1.518
9	2x50	19	Compact	1.0	0.4	1.8	29	0.387	1.945
10	2x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	33	0.268	2.543
11	2x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	37	0.193	3.422
12	2x120	37	Compact	1.2	0.6	1.9	43	0.153	4.473
13	2x150	37	Compact	1.4	0.6	2.0	47	0.124	5.348
14	2x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	52	0.0991	6.526
15	2x240	61	Compact	1.7	0.6	2.4	58	0.0754	8.248



Cáp nhôm ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 3 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC



- 1.Vỏ bọc PVC
- 2.2 lớp băng quấn - steel
- 3.Lớp bọc lót PVC
- 4.Chất độn PP
- 5.Cách điện XLPE
- 6.Ruột dẫn nhôm - AL

Cáp ngầm dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bện đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải băng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

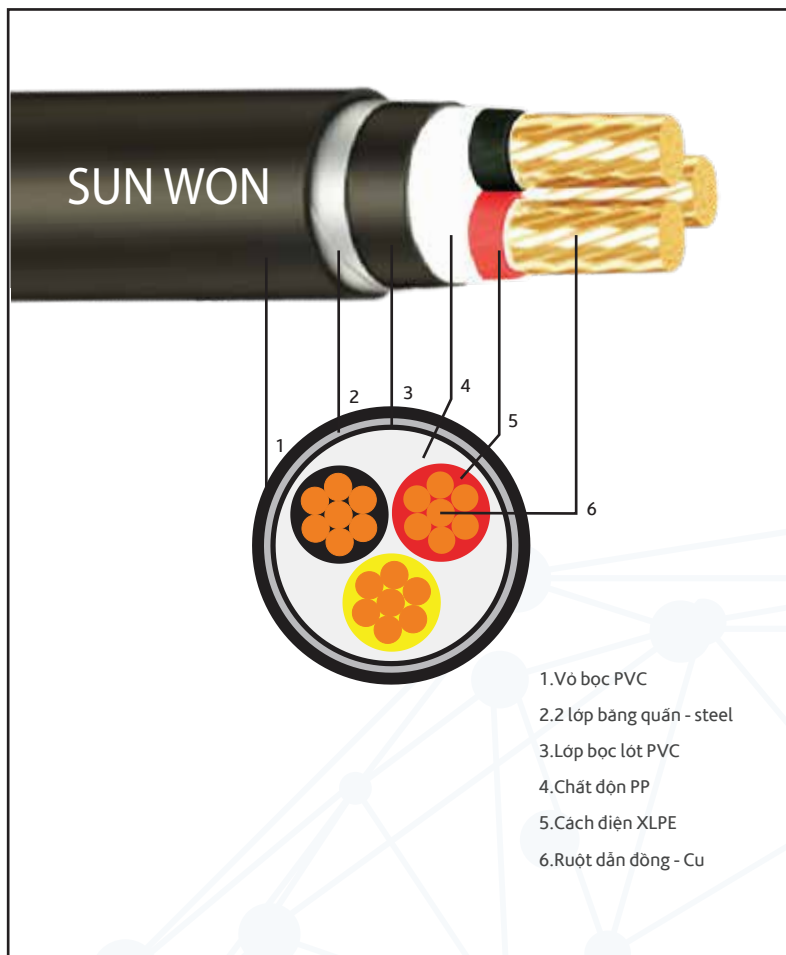
Mật cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω /km	kg/m
1	3x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	19	3.080	0.469
2	3x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	22	1.910	0.604
3	3x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	25	1.200	0.775
4	3x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	28	0.866	0.954
5	3x50	7	Compact	1.0	0.4	1.8	31	0.641	1.190
6	3x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	36	0.443	1.556
7	3x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	41	0.320	2.058
8	3x120	19	Compact	1.2	0.6	1.9	45	0.253	2.473
9	3x150	19	Compact	1.4	0.6	2.0	50	0.206	3.004
10	3x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	55	0.164	3.593
11	3x240	37	Compact	1.7	0.6	2.4	62	0.125	4.519



Cáp đồng ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 3 ruột dẫn CU/XLPE/PVC/ DSTA/PVC



Cáp ngầm dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải băng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

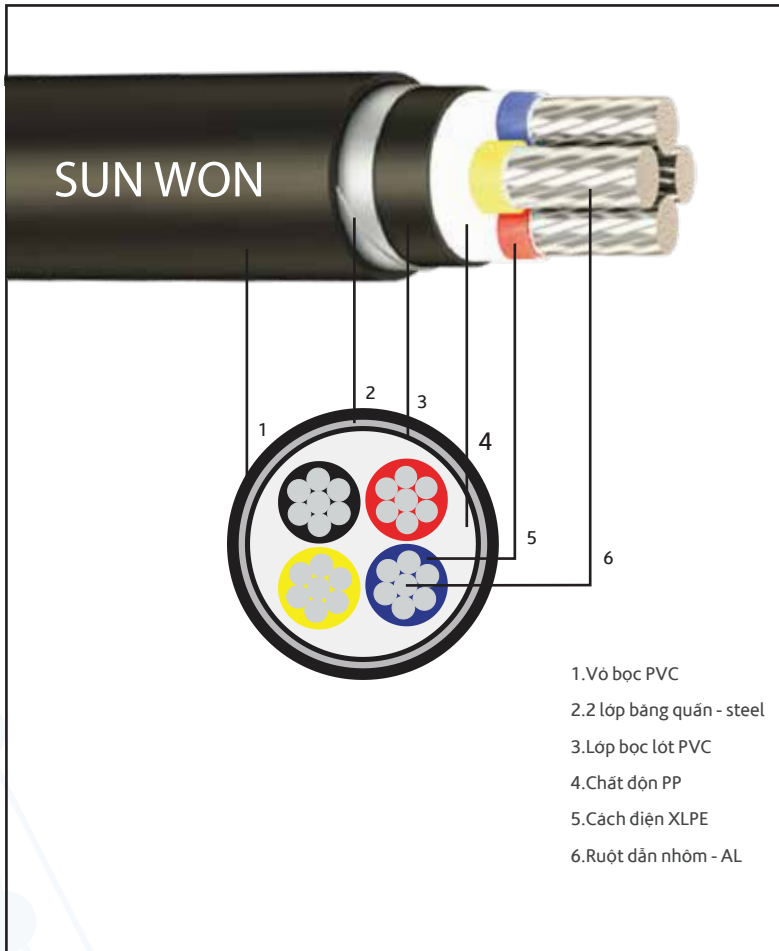
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω /km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	3x1.5	7	0.52	0.7	0.4	1.8	13.5	12.1	0.341
2	3x2.5	7	0.67	0.7	0.4	1.8	14.5	7.41	0.404
3	3x4	7	0.85	0.7	0.4	1.8	15.5	4.61	0.480
4	3x6	7	1.04	0.7	0.4	1.8	17.0	3.08	0.543
5	3x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	19.0	1.83	0.718
6	3x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	22.0	1.15	0.980
7	3x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	25.0	0.727	1.335
8	3x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	28.0	0.524	1.709
9	3x50	19	Compact	1.0	0.4	1.8	31.0	0.387	2.224
10	3x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	36.0	0.268	2.948
11	3x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	41	0.193	4.061
12	3x120	37	Compact	1.2	0.6	1.9	45	0.153	4.974
13	3x150	37	Compact	1.4	0.6	2.0	50	0.124	6.033
14	3x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	55	0.0991	7.344
15	3x240	61	Compact	1.7	0.6	2.4	62	0.0754	9.429

Cáp nhôm ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x ?



Cáp ngầm 3 pha với 4 lõi bằng nhau, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha

Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC

Giáp kim loại : 2 dải băng thép

Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

4 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

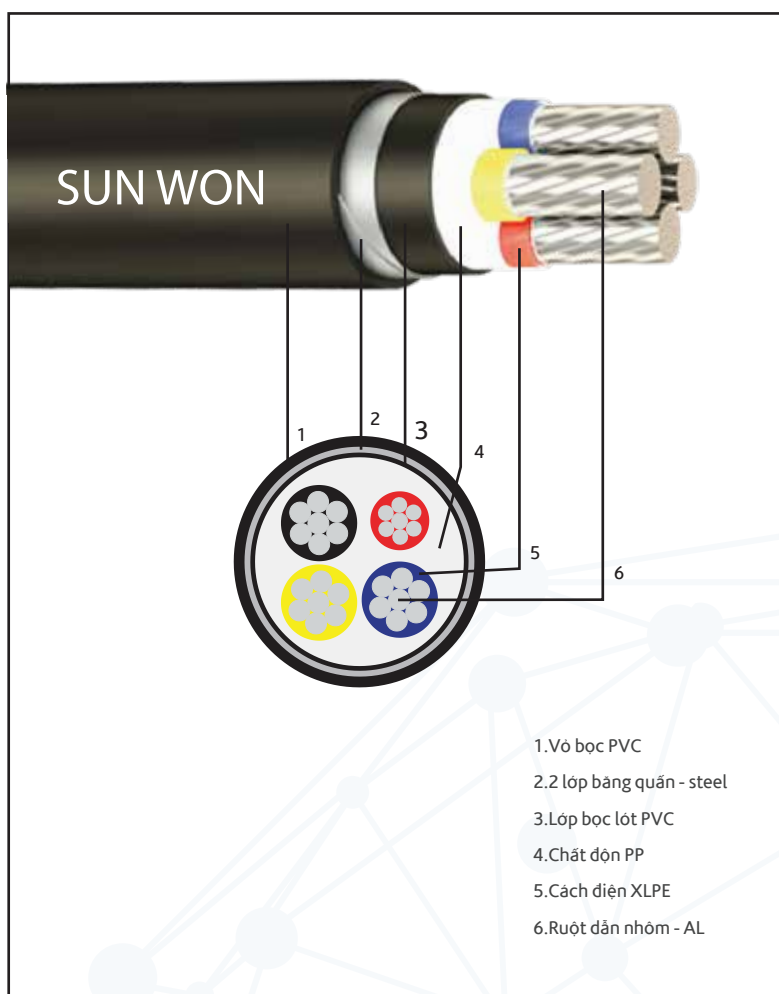
Mặt cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω /km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	4x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	21	3.080	0.642
2	4x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	23	1.910	0.765
3	4x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	27	1.200	1.018
4	4x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	30	0.866	1.236
5	4x50	7	Compact	1	0.4	1.8	34	0.641	1.578
6	4x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	40	0.443	2.082
7	4x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	45	0.320	2.775
8	4x120	19	Compact	1.2	0.6	1.9	50	0.253	3.363
9	4x150	19	Compact	1.4	0.6	2.0	56	0.206	4.100
10	4x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	61	0.164	4.823
11	4x240	37	Compact	1.7	0.6	2.4	69	0.125	6.054



Cáp nhôm ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x ? + 1C x ?



Cáp ngầm 3 pha với 3 lõi bằng nhau và 1 lõi trung tính nhỏ hơn dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng:
TCVN 5935 - 1 : 2013 (IEC 60502 - 1)

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải bằng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

3 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi + 1 x 7 sợi hoặc 19 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

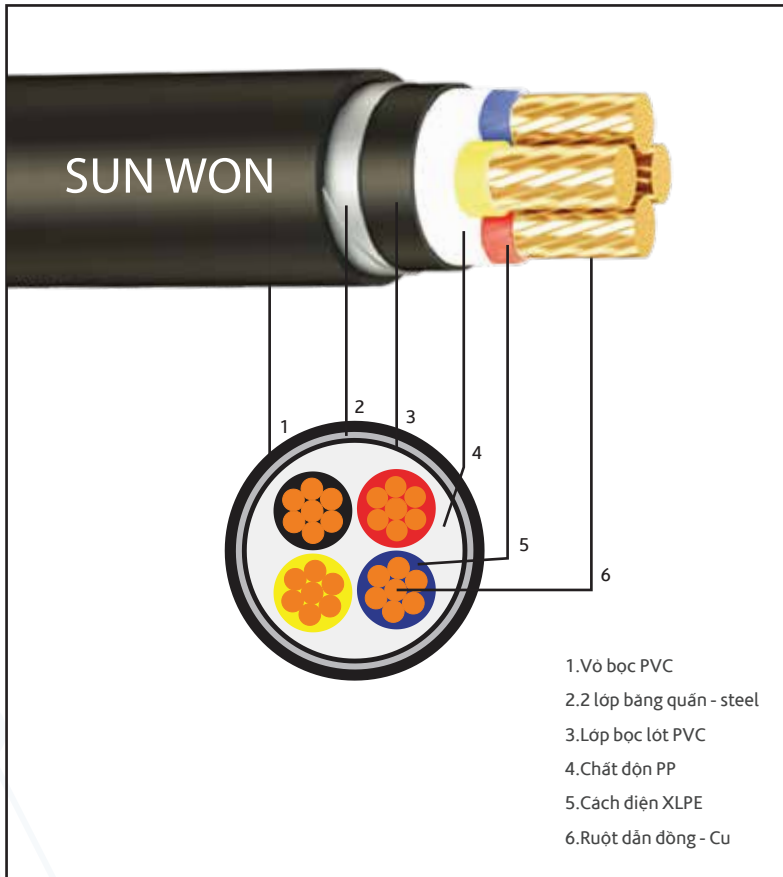
Mật cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định <
-----------	---



Cáp đồng ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x ?



Cáp ngầm 3 pha với 4 lõi bằng nhau, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất dẻo, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải bằng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

4 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

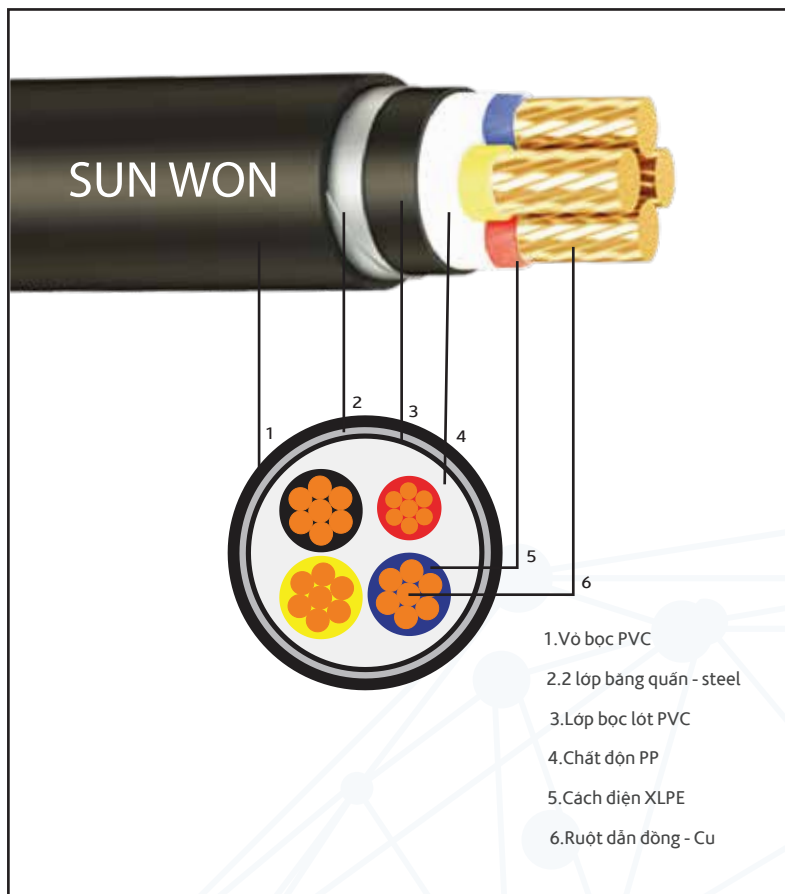
Mặt cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày băng thép Thickness of steel tape mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω /km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	4x1.5	7	0.52	0.7	0.4	1.8	14.5	12.100	0.393
2	4x2.5	7	0.67	0.7	0.4	1.8	15.5	7.410	0.465
3	4x4	7	0.85	0.7	0.4	1.8	16.5	4.610	0.511
4	4x6	7	1.04	0.7	0.4	1.8	18.0	3.080	0.630
5	4x10	7	Compact	0.7	0.4	1.8	21.0	1.830	0.880
6	4x16	7	Compact	0.7	0.4	1.8	23.0	1.150	1.154
7	4x25	7	Compact	0.9	0.4	1.8	27.0	0.727	1.633
8	4x35	7	Compact	0.9	0.4	1.8	30.0	0.524	2.093
9	4x50	19	Compact	1.0	0.4	1.8	34.0	0.387	2.789
10	4x70	19	Compact	1.1	0.4	1.8	40.0	0.268	3.742
11	4x95	19	Compact	1.1	0.6	1.8	45.0	0.193	5.108
12	4x120	37	Compact	1.2	0.6	1.9	50.0	0.153	6.327
13	4x150	37	Compact	1.4	0.6	2.0	56.0	0.124	7.723
14	4x185	37	Compact	1.6	0.6	2.2	61.0	0.0991	9.365
15	4x240	61	Compact	1.7	0.6	2.4	69.0	0.0754	12.080



Cáp đồng ngầm bọc hạ thế 0.6/1KV 4 ruột dẫn CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3C x ? + 1C x ?



Cáp ngầm 3 pha với 3 lõi bằng nhau và 1 lõi trung tính nhỏ hơn, dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bện đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : 2 dải băng thép
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) 0.6/1KV

Số lõi :

x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 + 1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

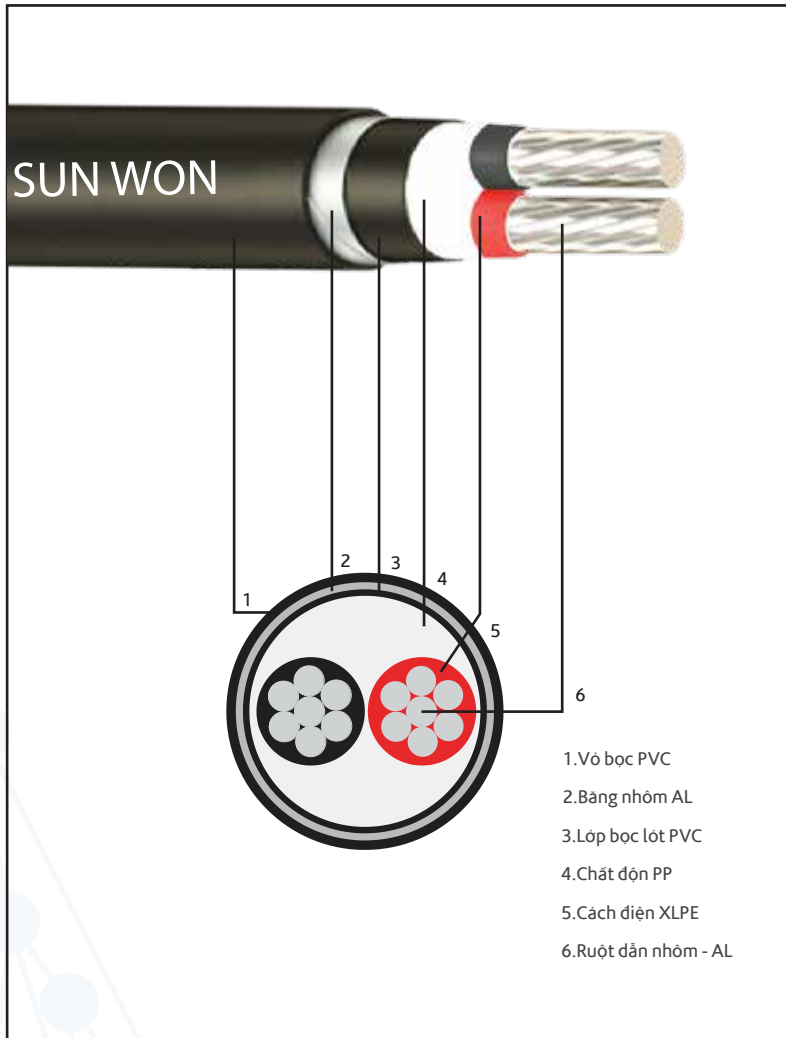
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 240 mm²

Stt No	Mật cắt danh định
-----------	--

Cáp nhôm Muller bọc hạ thế 0.6/1KV 2 ruột dẫn AL/XLPE/PVC/ATA/PVC



Cáp dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm cứng (có thể ép chặt)
Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : băng nhôm
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

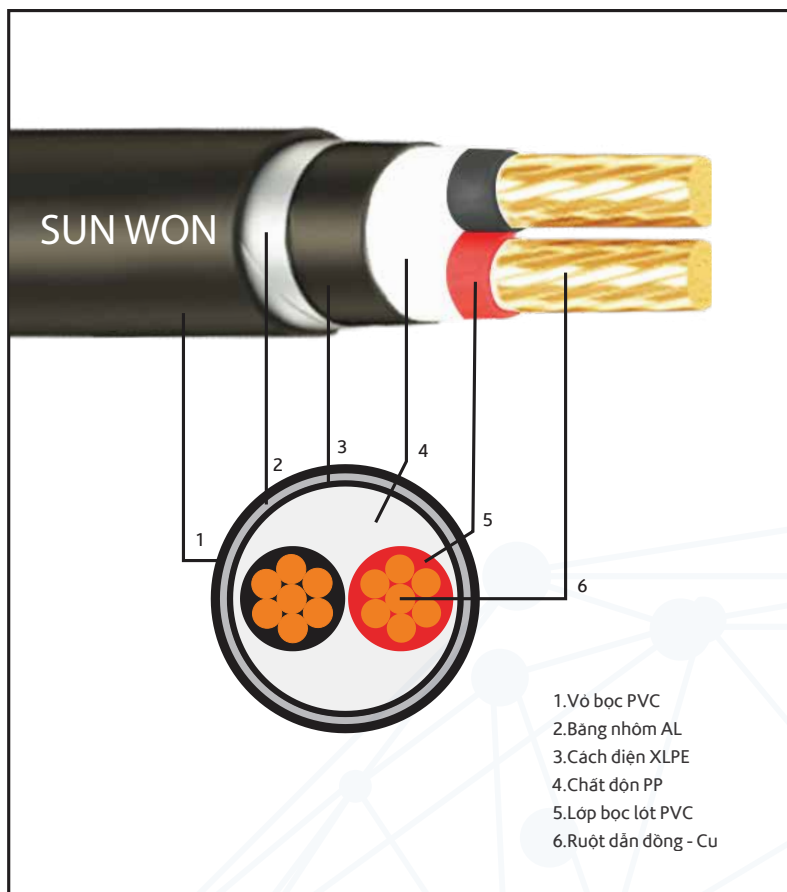
Mặt cắt danh định :

Từ 10 mm² đến 120 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc Thickness of aluminium tape mm	Chiều dày vỏ bọc Thickness of sheath mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ohm/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	2x10	7	Compact	0.7	0.2	1.8	18.5	3.080	0.516
2	2x16	7	Compact	0.7	0.2	1.8	20.0	1.910	0.645
3	2x25	7	Compact	0.9	0.2	1.8	23.0	1.200	0.859
4	2x35	7	Compact	0.9	0.2	1.8	26.0	0.866	0.661
5	2x50	7	Compact	1.0	0.2	1.8	29.0	0.641	0.813
6	2x70	19	Compact	1.1	0.2	1.8	33.0	0.443	1.043
7	2x95	19	Compact	1.1	0.2	1.8	37.0	0.320	1.276
8	2x120	19	Compact	1.2	0.2	1.9	41.0	0.253	1.668



Cáp đồng Muller bọc hạ thế 0.6/1KV 2 ruột dẫn CU/XLPE/PVC/ATA/PVC



Cáp dùng cho mạng lưới hạ thế, điện áp làm việc đến 0.6/1KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Kết cấu :

Ruột dẫn : được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi đồng cứng (có thể ép chặt)
cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên có băng màu phân pha
Chất độn, băng cuốn : PP, PET, PVC
Giáp kim loại : băng nhôm
Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) 0.6/1KV

Số lõi :

2 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

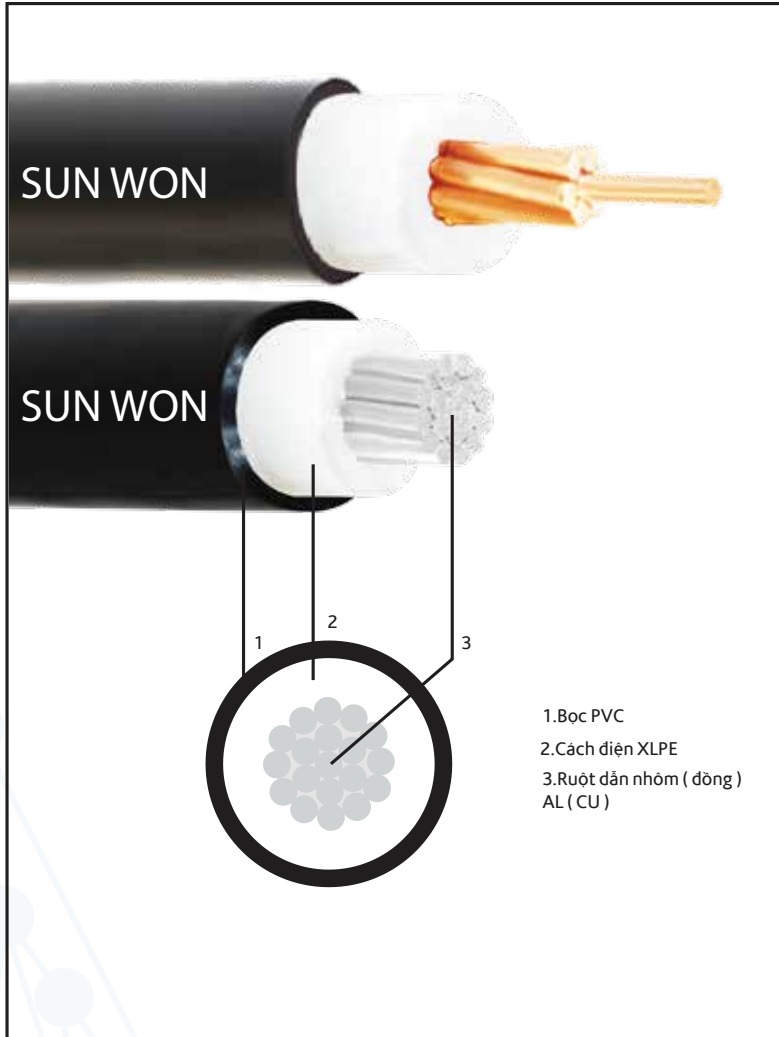
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :

Từ 1.5 mm² đến 120 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày băng nhôm Thickness of aluminium tape mm	Chiều dày vỏ bọc Thickness of sheath mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ohm/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight kg/m
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm						
1	2 x 1.5	7	0.52	0.7	0.2	1.8	13.0	12.1	0.208
2	2 x 2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14.0	7.41	0.248
3	2 x 4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15.0	4.61	0.298
4	2 x 6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	16.0	3.08	0.356
5	2 x 7	7	1.13	0.7	0.2	1.8	16.5	2.64	0.386
6	2 x 10	7	Compact	0.7	0.2	1.8	18.0	1.83	0.481
7	2 x 11	7	Compact	0.7	0.2	1.8	18.5	1.66	0.507
8	2 x 16	7	Compact	0.7	0.2	1.8	20.0	1.15	0.636
9	2 x 25	7	Compact	0.9	0.2	1.8	23.0	0.727	0.884
10	2 x 35	7	Compact	0.9	0.2	1.8	26.0	0.524	1.149
11	2 x 50	19	Compact	1.0	0.2	1.8	29.0	0.387	1.514
12	2 x 70	19	Compact	1.1	0.2	1.9	33.0	0.268	1.993
13	2 x 95	19	Compact	1.1	0.2	1.9	37.0	0.193	2.618
14	2 x 120	37	Compact	1.2	0.2	1.9	41.0	0.153	3.256

Cáp nhôm bọc trung thế 1 ruột dẫn al/xlpe/pvc – axv ? (cấp điện áp (1.8/3) 3.6kv)



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (1.8/3) 3.6KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 1 : 2013

Ruột dẫn :

Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm (đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (1.8/3) 3.6KV

Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi hoặc 61 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

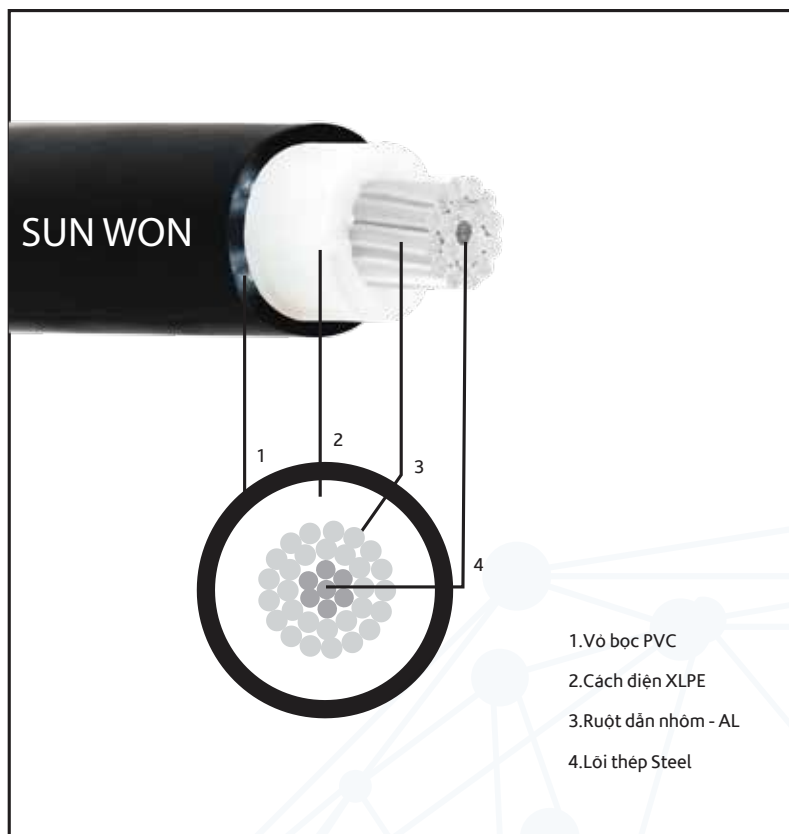
Mặt cắt danh định :

Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. of twisted core	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia							
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lô
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	2.0	1.8	12.3	1.910	0.178	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	2.0	1.8	13.6	1.200	0.222	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	2.0	1.8	14.7	0.868	0.265	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	2.0	1.8	16.4	0.641	0.335	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	2.0	1.8	18.1	0.443	0.414	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	2.0	1.8	18.1	0.443	0.520	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	2.0	1.8	20.2	0.320	0.605	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	2.0	1.8	21.6	0.253	0.722	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	2.0	1.9	23.5	0.206	0.853	1500
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	2.0	1.9	25.4	0.164	1.044	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	2.0	2.0	27.9	0.125	1.244	1000
12	300	37	Compact	4.5 – 4.8	2.0	2.2	30.3	0.100	1.551	500
13	400	37	Compact	5.8 – 6.1	2.0	2.4	33.7	0.078	0.178	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế 1.8/3 (3.6) KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (1.8/3) 3.6KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm

Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (1.8/3) 3.6KV

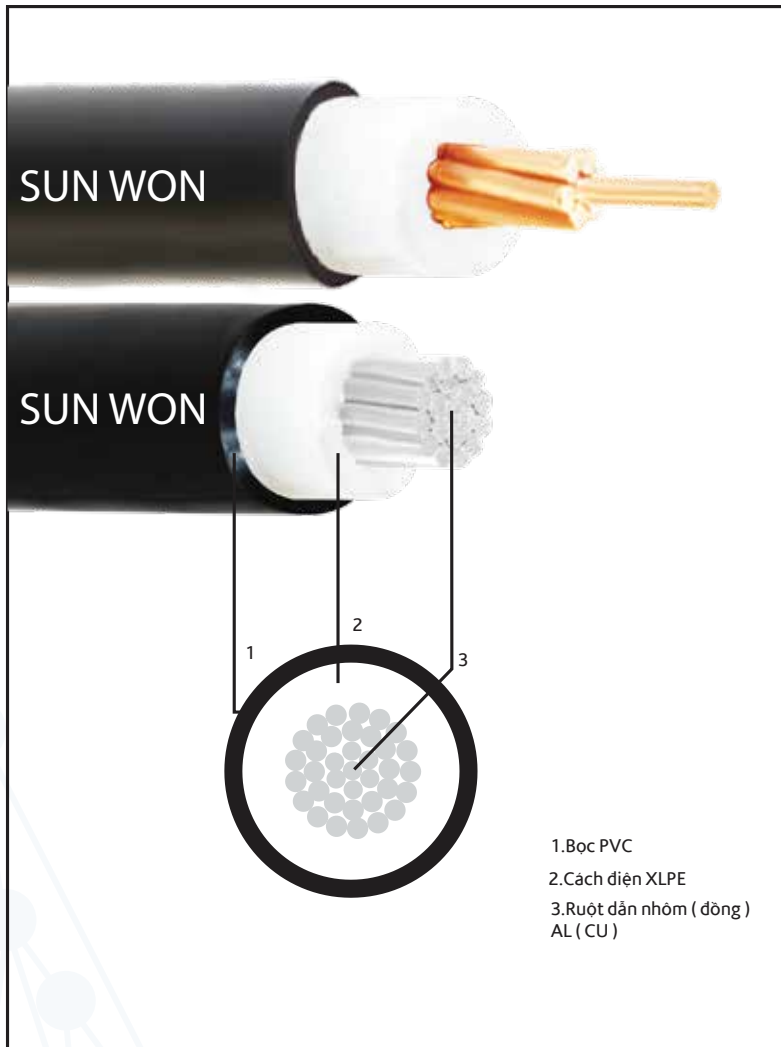
Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình

Stt No	Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i> mm²	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				ĐK sau bện <i>Dia. of twisted core</i> mm	Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i> mm	Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thickness of sheath pvc</i> mm	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i> mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C resistance at 20°C</i> Ω /km	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i> Kg/m	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i> m/lô
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>								
		Số sợi No. of wire <i>No.</i>	ĐK sợi Wire dia <i>mm</i>	Số sợi No. of wire <i>No.</i>	ĐK sợi Wire dia <i>mm</i>							
		No.	mm	No.	mm							
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	2.0	1.8	12.8	1.7818	0.212	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	2.0	1.8	14.1	1.1521	0.269	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	2.0	1.8	15.6	0.7774	0.342	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	2.0	1.8	17.0	0.5951	0.415	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	2.0	1.8	18.8	0.4218	0.525	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	2.0	1.8	21.1	0.3007	0.680	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	2.0	1.8	22.8	0.2440	0.792	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	2.0	1.8	23.0	0.2531	0.849	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	2.0	1.9	24.6	0.2046	0.913	1000
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	2.0	1.9	24.9	0.2039	0.966	1000
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	2.0	1.9	25.3	0.2061	1.050	1000
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	2.0	1.9	26.6	0.1540	1.087	1000
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	2.0	1.9	26.6	0.1519	1.123	1000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	2.0	1.9	27.4	0.1559	1.259	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	2.0	2.0	29.6	0.1222	1.411	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	2.0	2.0	30.4	0.1197	1.426	500

Cáp nhôm(đồng) trung thế (3.6/6) 7.2 KV 1 ruột dẫn AL(CU)/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (3.6/6) 7.2KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm(đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (3.6/6) 7.2KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

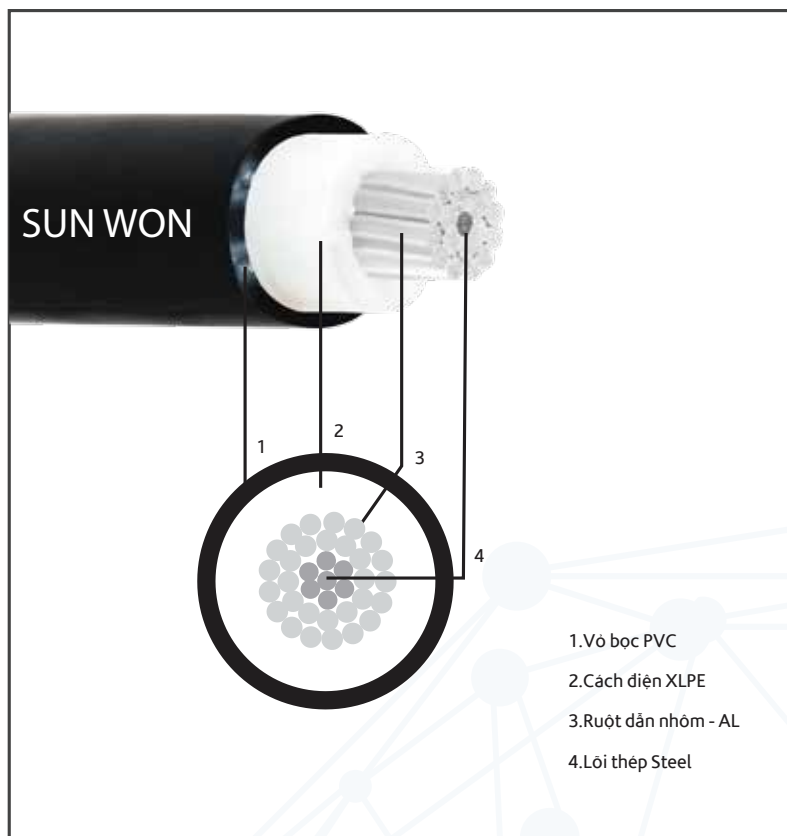
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. of twisted core mm	Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight Kg/m	Chiều dài đóng gói Packing length m/lô
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	2.5	1.8	13.3	1.910	0.203	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	2.5	1.8	14.6	1.200	0.248	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	2.5	1.8	15.7	0.868	0.294	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	2.5	1.8	17.4	0.641	0.367	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	2.5	1.8	19.1	0.443	0.449	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	2.5	1.8	19.1	0.443	0.559	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	2.5	1.8	21.2	0.320	0.646	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	2.5	1.8	22.6	0.253	0.767	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	2.5	1.9	24.5	0.206	0.901	1500
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	2.5	1.9	26.4	0.164	1.096	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	2.5	2.0	28.9	0.125	1.301	1000
12	300	37	Compact	20.3 – 21.4	2.5	2.2	31.3	0.100	1.613	500
13	400	37	Compact	23.1 – 24.9	2.5	2.4	34.7	0.078	0.203	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế (3.6/6) 7.2 KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (3.6/6) 7.2KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm

Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (3.6/6) 7.2KV

Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

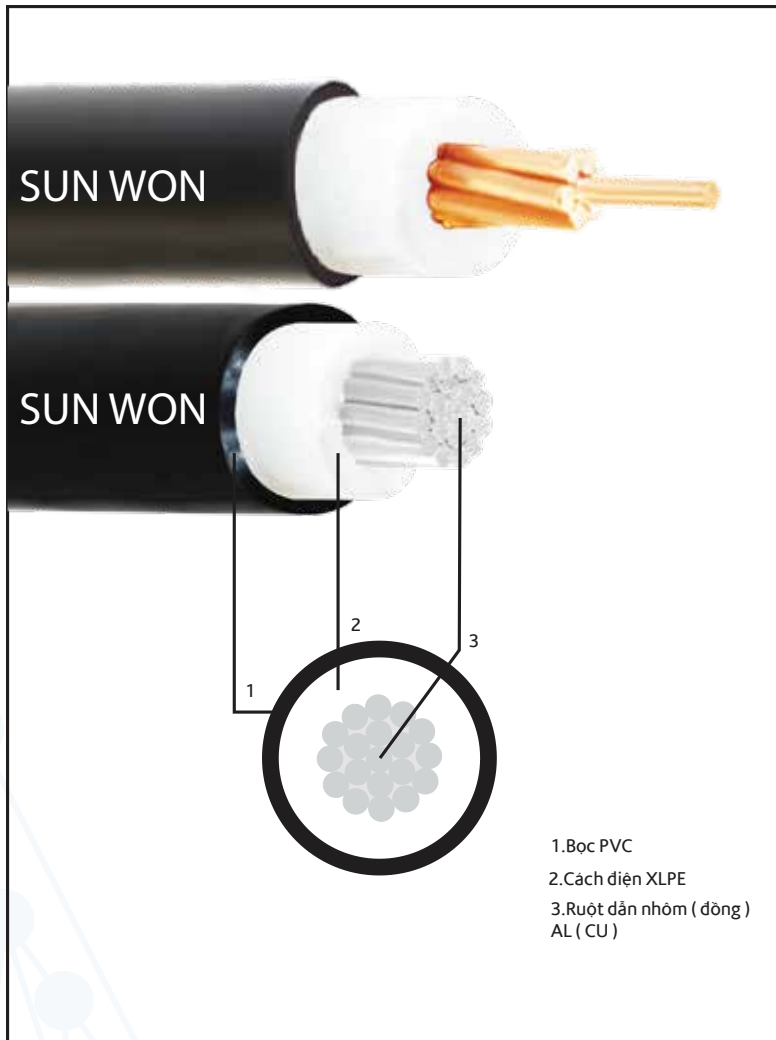
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :

Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mật cắt danh định <i>Nominal area</i> mm²	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>					Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>	Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thickness of sheath pvc</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C. resistance at 20°C</i>	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i>
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>								
		Số sợi No. of wire <i>No.</i>	ĐK sợi <i>Wire dia</i> mm	Số sợi No. of wire <i>No.</i>	ĐK sợi <i>Wire dia</i> mm							
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lô
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	2.5	1.8	13.8	1.7818	0.239	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	2.5	1.8	15.1	1.1521	0.299	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	2.5	1.8	16.6	0.7774	0.374	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	2.5	1.8	18.0	0.5951	0.450	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	2.5	1.8	19.8	0.4218	0.563	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	2.5	1.8	22.1	0.3007	0.723	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	2.5	1.8	23.8	0.2440	0.838	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	2.5	1.8	24.0	0.2531	0.896	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	2.5	1.9	25.6	0.2046	0.963	1000
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	2.5	1.9	25.9	0.2039	1.016	1000
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	2.5	1.9	26.3	0.2061	1.101	1000
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	2.5	1.9	27.6	0.1540	1.141	1000
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	2.5	1.9	27.6	0.1519	1.177	1000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	2.5	1.9	28.4	0.1559	1.314	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	2.5	2.0	30.6	0.1222	1.470	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	2.5	2.0	31.4	0.1197	1.487	500

Cáp nhôm bọc trung thế 1 ruột dẫn al/xlpe/pvc – axv ? (cấp điện áp (6/10) 12 kv)



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp việc đến (6/10) 12KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm (đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (6/10) 12KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

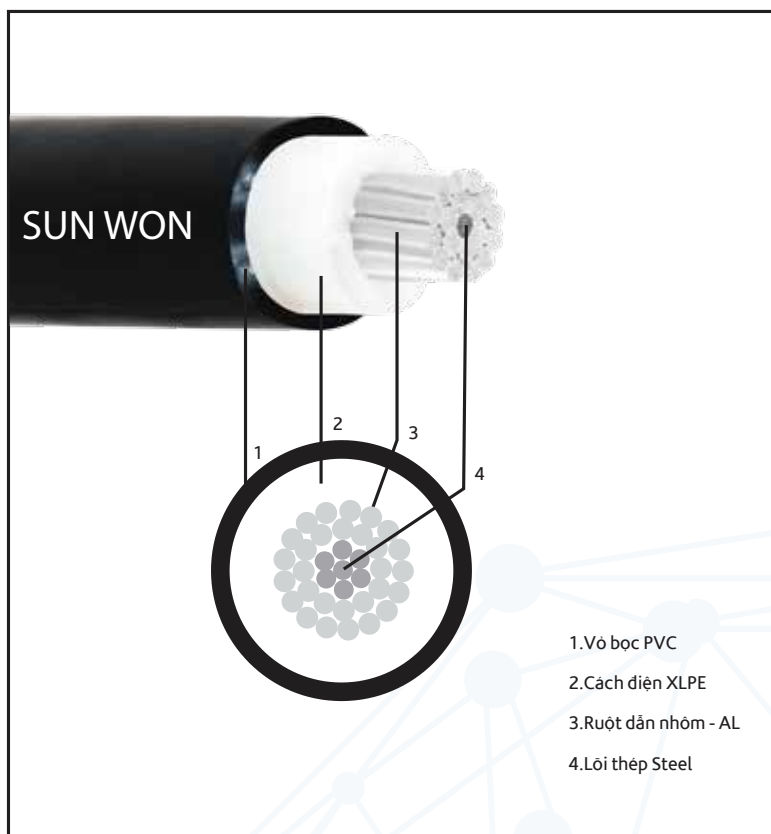
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :
Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mật cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core mm	Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight Kg/m	Chiều dài đóng gói Packing length m/lô
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	3.4	1.8	15.1	1.910	0.251	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	3.4	1.8	16.4	1.200	0.301	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	3.4	1.8	17.5	0.868	0.350	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	3.4	1.8	19.2	0.641	0.429	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	3.4	1.8	20.9	0.443	0.516	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	3.4	1.8	20.9	0.443	0.516	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	3.4	1.8	23.0	0.320	0.632	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	3.4	1.8	24.4	0.253	0.724	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	3.4	1.9	26.3	0.206	0.851	1500
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	3.4	1.9	28.2	0.164	0.991	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	3.4	2.0	30.7	0.125	1.194	1000
12	300	37	Compact	20.3 – 21.4	3.4	2.2	33.1	0.100	1.407	500
13	400	37	Compact	23.1 – 24.9	3.4	2.4	36.5	0.078	1.731	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế (6/10) (12) KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới mạng trung thế, điện áp làm việc đến (6/10) 12KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :
Sợi thép mạ thép, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm
Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (6/10) 12KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

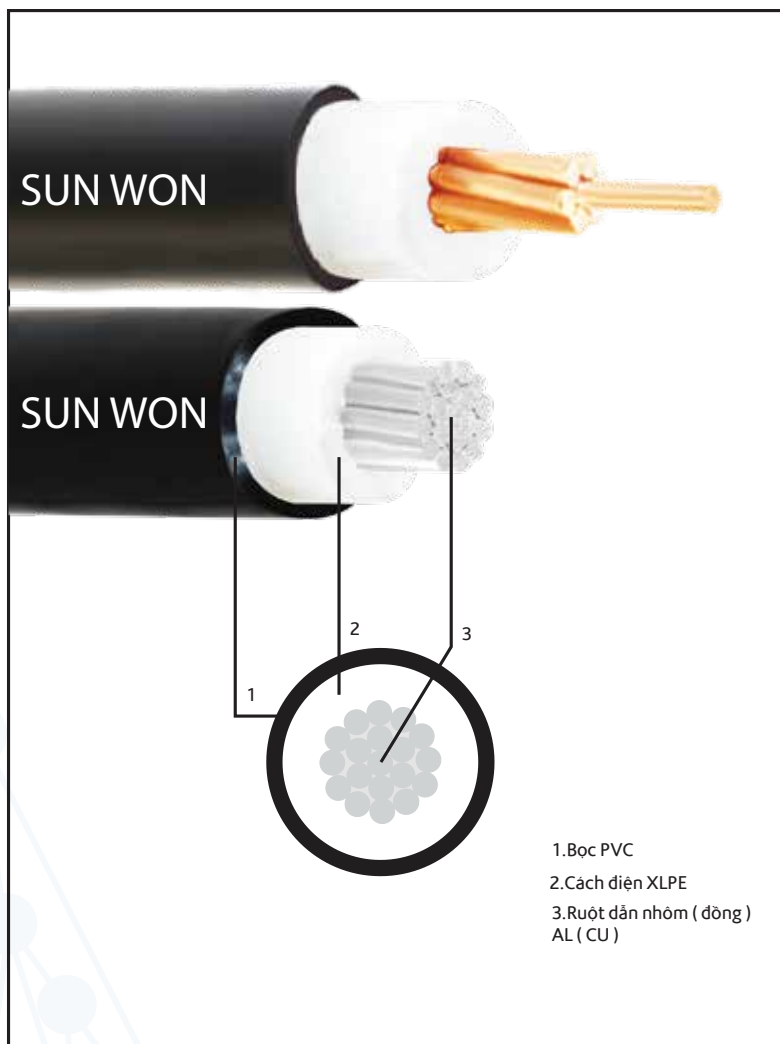
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i> mm ²	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				ĐK sau bện <i>Dia. Of twisted core</i> mm	Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i> mm	Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thickness of sheath pvc</i> mm	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i> mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C resistance at 20°C</i> Ω /km	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i> Kg/m	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i> m/lô
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>								
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm	Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	3.4	1.8	15.6	1.7818	0.293	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	3.4	1.8	16.9	1.1521	0.357	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	3.4	1.8	18.4	0.7774	0.437	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	3.4	1.8	19.8	0.5951	0.518	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	3.4	1.8	21.6	0.4218	0.637	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	3.4	1.8	23.9	0.3007	0.806	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	3.4	1.8	25.6	0.2440	0.926	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	3.4	1.8	25.8	0.2531	0.984	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	3.4	1.9	27.4	0.2046	1.057	1000
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	3.4	1.9	27.7	0.2039	1.111	1000
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	3.4	1.9	28.1	0.2061	1.198	1000
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	3.4	1.9	29.4	0.1540	1.242	1000
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	3.4	1.9	29.4	0.1519	1.278	1000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	3.4	1.9	30.2	0.1559	1.418	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	3.4	2.0	32.4	0.1222	1.581	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	3.4	2.0	33.2	0.1197	1.601	500



Cáp nhôm bọc trung thế 1 ruột dẫn al/xlpe/pvc – axv ? (cấp điện áp (8.7/15) 17.5 kv)



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (8.7/15) 17.5KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm (đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (8.7/15) 17.5KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

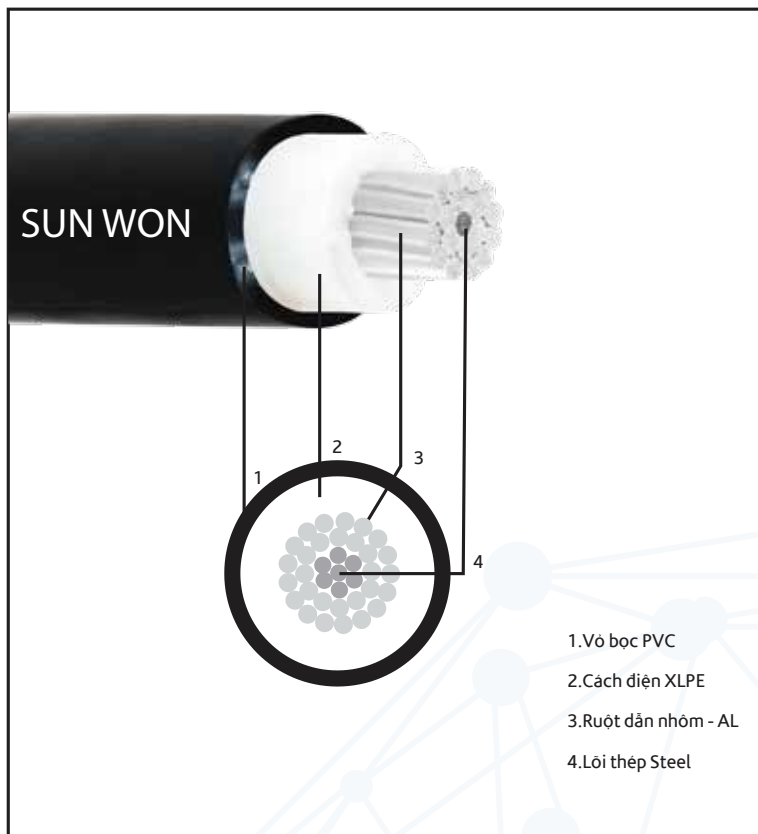
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packing length
		Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Wire dia							
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/m	m/lô
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	4.5	1.8	17.3	1.910	0.318	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	4.5	1.8	18.6	1.200	0.373	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	4.5	1.8	19.7	0.868	0.426	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	4.5	1.8	21.4	0.641	0.512	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	4.5	1.8	23.1	0.443	0.605	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	4.5	1.8	23.1	0.443	0.605	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	4.5	1.8	25.2	0.320	0.730	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	4.5	1.8	26.6	0.253	0.828	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	4.5	1.9	28.5	0.206	0.961	1500
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	4.5	1.9	30.4	0.164	1.109	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	4.5	2.0	32.9	0.125	1.322	1000
12	300	37	Compact	20.3 – 21.4	4.5	2.2	35.3	0.100	1.545	500
13	400	37	Compact	23.1 – 24.9	4.5	2.4	38.7	0.078	1.882	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế (8.7/15) 17.5 KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (8.7/15) 17.5KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm
Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_0/U) Um : (8.7/15) 17.5KV

Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

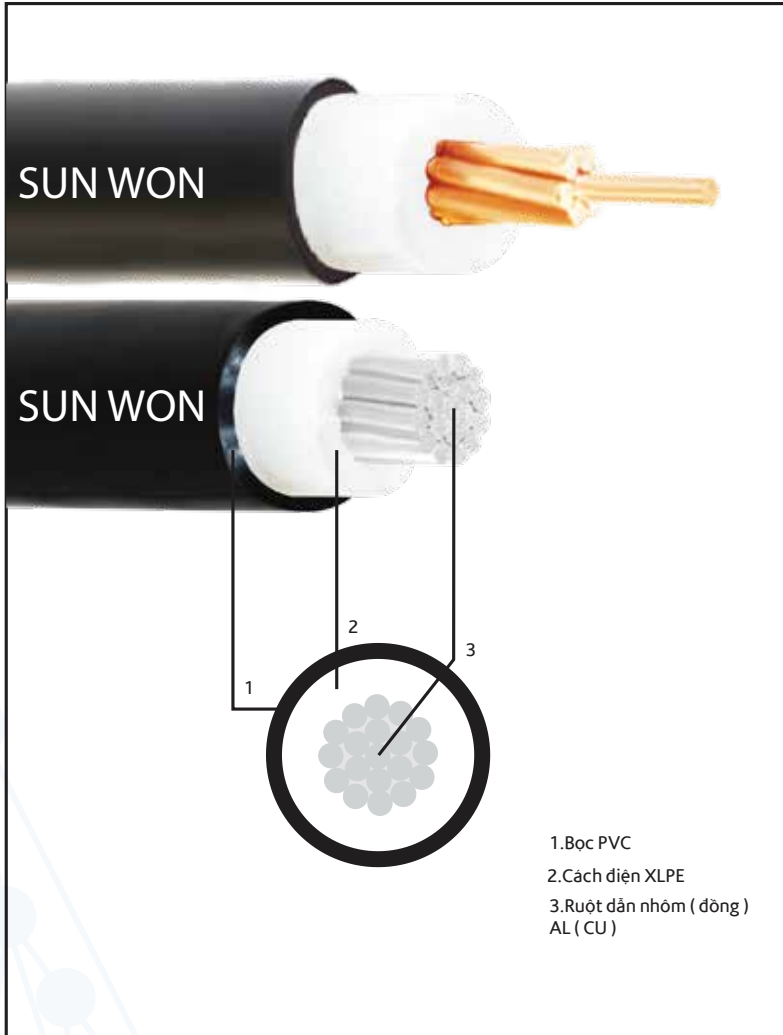
Mặt cắt danh định :

Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i> mm²	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				ĐK sau bện <i>Dia. Of twisted core</i> mm	Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i> mm	Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thickness of sheath pvc</i> mm	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i> mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C resistance at 20°C</i> Ω /km	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i> Kg/m	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i> m/lô
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>								
		Số sợi <i>No. of wire</i> No.	ĐK sợi <i>Wire dia</i> mm	Số sợi <i>No. of wire</i> No.	ĐK sợi <i>Wire dia</i> mm							
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	4.5	1.8	17.8	1.7818	0.366	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	4.5	1.8	19.1	1.1521	0.436	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	4.5	1.8	20.6	0.7774	0.522	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	4.5	1.8	22.0	0.5951	0.609	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	4.5	1.8	23.8	0.4218	0.736	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	4.5	1.8	26.1	0.3007	0.914	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	4.5	1.8	27.8	0.2440	1.041	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	4.5	1.8	28.0	0.2531	1.101	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	4.5	1.9	29.6	0.2046	1.180	1000
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	4.5	1.9	29.9	0.2039	1.236	1000
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	4.5	1.9	30.3	0.2061	1.324	1000
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	4.5	1.9	31.6	0.1540	1.374	1000
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	4.5	1.9	31.6	0.1519	1.409	1000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	4.5	1.9	32.4	0.1559	1.553	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	4.5	2.0	34.6	0.1222	1.725	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	4.5	2.0	35.4	0.1197	1.748	500



Cáp nhôm bọc trung thế 1 ruột dẫn al/xlpe/pvc – axv ? (cấp điện áp (12/20) 24 kv)



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (12/20) 24KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm (đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (12/20) 24KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

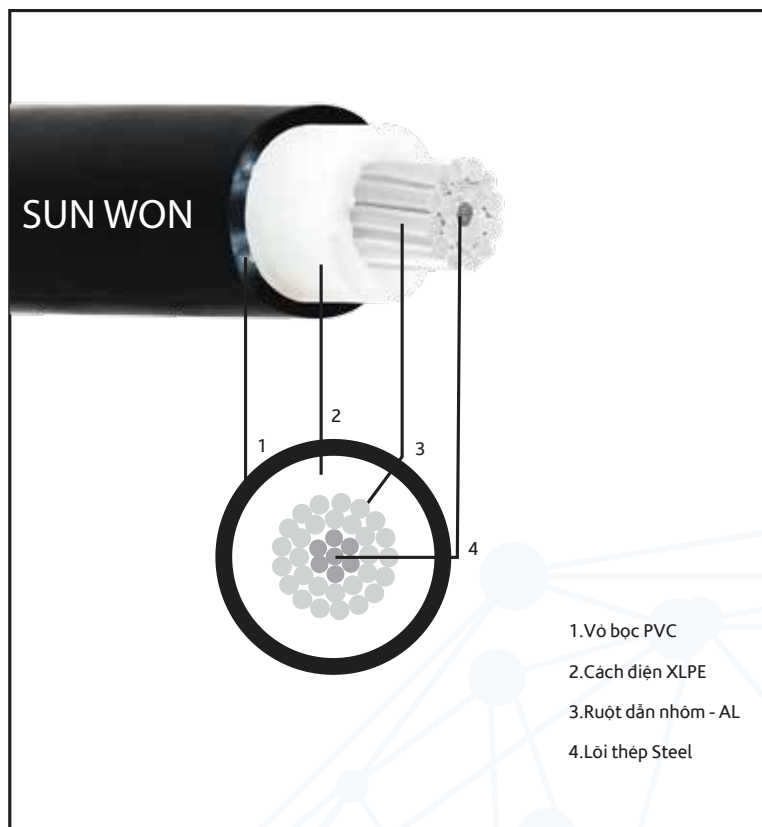
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core mm	Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight Kg/m	Chiều dài đóng gói Packing length m/lô
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	5.5	1.8	19.3	1.910	0.387	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	5.5	1.8	20.6	1.200	0.446	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	5.5	1.8	21.7	0.868	0.503	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	5.5	1.8	23.4	0.641	0.594	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	5.5	1.8	25.1	0.443	0.693	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	5.5	1.8	25.1	0.443	0.693	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	5.5	1.8	27.2	0.320	0.826	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	5.5	1.8	28.6	0.253	0.929	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	5.5	1.9	30.5	0.206	1.069	1500
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	5.5	1.9	32.4	0.164	1.223	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	5.5	2.0	34.9	0.125	1.445	500
12	300	37	Compact	20.3 – 21.4	5.5	2.2	37.3	0.100	1.677	500
13	400	37	Compact	23.1 – 24.9	5.5	2.4	40.7	0.078	2.026	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế (12/20) 24 KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (12/20) 24KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm
Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (12/20) 24 KV

Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

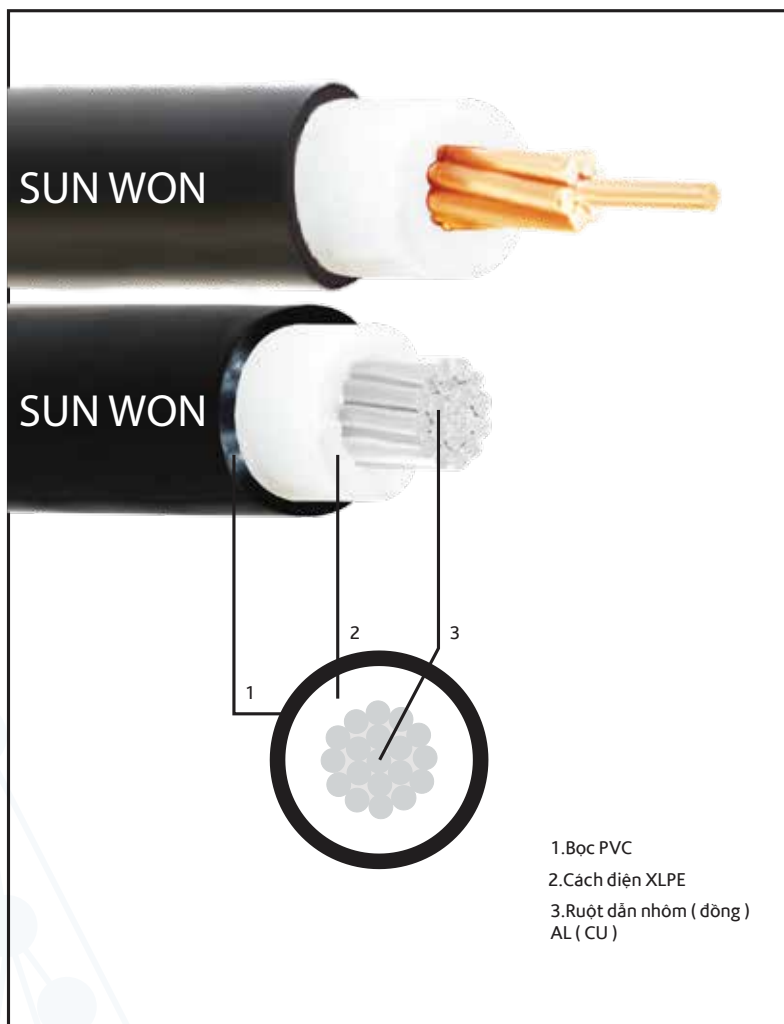
Mặt cắt danh định :

Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				ĐK sau bện Dia. Of twisted core mm	Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C resistance at 20°C Ω /km	Khối lượng gần đúng Approx. weight Kg/m	Chiều dài đóng gói Packing length m/lô
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm	Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	5.5	1.8	19.8	1.7818	0.441	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	5.5	1.8	21.1	1.1521	0.515	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	5.5	1.8	22.6	0.7774	0.608	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	5.5	1.8	24.0	0.5951	0.700	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	5.5	1.8	25.8	0.4218	0.834	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	5.5	1.8	28.1	0.3007	1.021	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	5.5	1.8	29.8	0.2440	1.154	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	5.5	1.8	30.0	0.2531	1.215	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	5.5	1.9	31.6	0.2046	1.300	1000
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	5.5	1.9	31.9	0.2039	1.357	1000
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	5.5	1.9	32.3	0.2061	1.447	1000
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	5.5	1.9	33.6	0.1540	1.501	1000
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	5.5	1.9	33.6	0.1519	1.537	1000
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	5.5	1.9	34.4	0.1559	1.683	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	5.5	2.0	36.6	0.1222	1.864	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	5.5	2.0	37.4	0.1197	1.891	500



Cáp nhôm bọc trung thế 1 ruột dẫn al/xlpe/pvc – axv ? (cấp điện áp (18/30) 36 kv)



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (18/30) 36KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Ruột dẫn :
Được xoắn bên đồng tâm từ nhiều sợi nhôm (đồng) cứng (có thể ép chặt)

Cách điện bằng XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (U_o/U) Um : (18/30) 36KV

Số lõi :
1 x 7 sợi hoặc 19 sợi hoặc 37 sợi

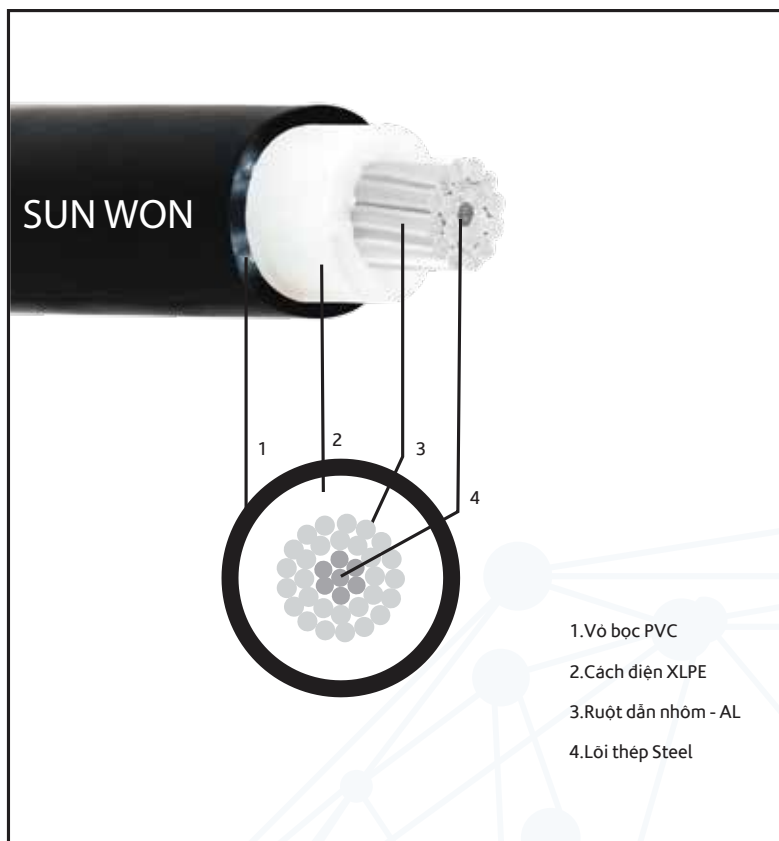
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mặt cắt danh định :
Từ 16 mm² đến 400 mm²

Stt No	Mặt cắt danh định Nominal area mm ²	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		ĐK sau bện Dia. Of twisted core mm	Chiều dày cách điện Thickness of insulation mm	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath pvc mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C Max. conductor D.C resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. weight Kg/m	Chiều dài đóng gói Packing length m/lô
		Số sợi No. of wire No.	Đường kính sợi Wire dia mm							
1	16	7	Compact	4.5 – 4.8	8.0	1.8	24.3	1.910	0.587	5000
2	25	7	Compact	5.8 – 6.1	8.0	1.8	25.6	1.200	0.658	4000
3	35	7	Compact	6.8 – 7.2	8.0	1.8	26.7	0.868	0.725	3000
4	50	7	Compact	8.0 – 8.4	8.0	1.8	28.4	0.641	0.831	3000
5	70	7	Compact	9.6 – 10.1	8.0	1.8	30.1	0.443	0.944	3000
6	70	19	Compact	9.6 – 10.1	8.0	1.8	30.1	0.443	0.944	3000
7	95	19	Compact	11.3 – 11.9	8.0	1.8	32.2	0.320	1.096	2000
8	120	19	Compact	12.8 – 13.5	8.0	1.8	33.6	0.253	1.211	1500
9	150	19	Compact	14.1 – 14.9	8.0	1.9	35.5	0.206	1.368	1000
10	185	37	Compact	15.3 – 16.8	8.0	1.9	37.4	0.164	1.539	1000
11	240	37	Compact	17.6 – 19.2	8.0	2.0	39.9	0.125	1.784	800
12	300	37	Compact	20.3 – 21.4	8.0	2.2	42.3	0.100	2.038	500
13	400	37	Compact	23.1 – 24.9	8.0	2.4	45.7	0.078	2.418	500



Cáp nhôm lõi thép trung thế (18/30) 36 KV 1 ruột dẫn AS/XLPE/PVC



Cáp treo dùng cho mạng lưới trung thế, điện áp làm việc đến (18/30) 36KV

Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5935 - 2 : 2013

Cấu trúc ruột dẫn :

Sợi thép mạ kẽm, một hoặc nhiều sợi được xoắn đồng tâm

Sợi nhôm cứng được xoắn đồng tâm, có một hoặc nhiều lớp xoắn quanh phần thép

Cách điện XLPE màu trắng tự nhiên, vỏ bọc bảo vệ bằng PVC màu đen

Điện áp định mức (Uo/U) Um : (18/30) 36KV

Số lõi :

1 x 7 sợi hoặc 31 sợi hoặc 33 sợi hoặc 37 sợi

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường là 90°C

Mật cắt danh định :

Từ 16/2.7 mm² đến 240/56 mm²

Stt No	Mật cắt danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				ĐK sau bện <i>Dia. Of twisted core</i>	Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>	Chiều dày vỏ bọc PVC <i>Thickness of sheath pvc</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor D.C resistance at 20°C</i>	Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packing length</i>
		Thép <i>Steel</i>		Nhôm <i>Aluminium</i>								
		Số sợi <i>No. of wire</i>	Đường kính sợi <i>Wire dia</i>	Số sợi <i>No. of wire</i>	Đường kính sợi <i>Wire dia</i>							
	mm²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω /km	Kg/m	m/lô
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	8.0	1.8	24.8	1.7818	0.660	4000
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	8.0	1.8	26.1	1.1521	0.748	4000
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	8.0	1.8	27.6	0.7774	0.854	3000
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	8.0	1.8	29.0	0.5951	0.960	3000
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	8.0	1.8	30.8	0.4218	1.111	2500
6	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	8.0	1.8	33.1	0.3007	1.320	2000
7	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	8.0	1.8	34.8	0.2440	1.469	1500
8	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	8.0	1.8	35.0	0.2531	1.532	1500
9	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	8.0	1.9	36.6	0.2046	1.632	800
10	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	8.0	1.9	36.9	0.2039	1.693	800
11	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	8.0	1.9	37.3	0.2061	1.787	800
12	185/24	7	2.10	24	3.15	18.82	8.0	1.9	38.6	0.1540	1.854	500
13	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	8.0	1.9	38.6	0.1519	1.889	500
14	185/43	7	2.8	30	2.80	19.60	8.0	1.9	39.4	0.1559	2.043	500
15	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	8.0	2.0	41.6	0.1222	2.245	500
16	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	8.0	2.0	42.4	0.1197	2.279	500

Sợi đồng tròn kỹ thuật điện



Tiêu chuẩn áp dụng :
TCVN 5933 : 1995

Dây (sợi) nhôm kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao được kéo ù liên tục dùng để chế tạo dây dẫn cáp và các mục đích kỹ thuật khác

Kích cỡ sản phẩm từ $\Phi 0,18\text{mm}$ -> $9,5\text{mm}$

Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
0.100	± 0.003	0.260	± 0.005	1.00	± 0.02	4.50	± 0.04
0.120		0.280		1.20		4.75	
0.125		0.300		1.40		5.00	± 0.05
0.130		0.320	± 0.007	1.60		5.20	
0.140		0.330		1.80		5.30	
0.150		0.350		2.00		5.60	
0.160		0.370		2.20		6.00	
0.170		0.380		2.40		6.30	
0.180		0.400		2.50		6.60	
0.190		0.490	± 0.010	2.70		7.00	
0.200	± 0.005	0.50		2.90	± 0.03	7.50	± 0.06
0.210		0.60		3.00		8.00	
0.224		0.70	± 0.015	3.45	± 0.04	8.50	
0.230		0.80		3.50		9.00	
0.236		0.90		4.00		9.50	
0.250		0.97		4.37		10.00	



Sợi nhôm tròn kỹ thuật điện



Tiêu chuẩn áp dụng :

TCVN 5934 : 1995

Dây (sợi) nhôm kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao được kéo ù liên tục dùng để chế tạo dây dẫn cáp và các mục đích kỹ thuật khác

Kích cỡ sản phẩm từ $\Phi 0,18\text{mm}$ -> $9,5\text{mm}$

Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
0.100	±0.004	0.260	±0.009	1.00	±0.02	4.50	±0.05
0.120		0.280		1.20		4.75	
0.125		0.300		1.40		5.00	
0.130		0.320		1.60		5.20	
0.140		0.330		1.80		5.30	
0.150		0.350		2.00		5.60	
0.160		0.370		2.20		6.00	
0.170		0.380		2.40		6.30	
0.180		0.400		2.50	±0.03	6.60	±0.06
0.190		0.490		2.70		7.00	
0.200	±0.004	0.50	±0.01	2.90		7.50	
0.210		0.60		3.00	±0.04	8.00	±0.08
0.224		0.70		3.45		8.50	
0.230		0.80		3.50		9.00	
0.236		0.90		4.00		9.50	
0.250		0.97		4.37		10.00	

HƯỚNG DẪN CHỌN DÂY CÁP

Lựa chọn bằng tra cứu bảng có sẵn

- Tiết diện cáp được chọn chủ yếu dựa vào dòng điện định mức. Ngoài ra còn phải tính đến tổn thất điện áp trên đường dây theo chiều dài. Sử dụng các bảng cho sẵn dòng điện định mức cáp đồng và cáp nhôm bọc cách điện PVC và bọc cách điện XLPE để tìm ra loại cáp có tiết diện tương ứng
- Lưu ý rằng, để tính đúng tiết diện cáp, còn phải xét đến điều kiện lắp đặt thực tế. Với mỗi điều kiện lắp đặt, cần sử dụng các hệ số thích hợp như cho trong các bảng

Lựa chọn bằng cách tính đơn giản

- Trường hợp chưa biết dòng điện định mức, có thể dùng các công thức giới thiệu dưới đây để tính toán. Lưu ý rằng những cách tính này chỉ có tính chất tham khảo mà thôi

Một số công thức tính toán về điện

Thông số cần tính	Thông số đã biết	Điện áp một chiều	Điện áp xoay chiều, 1 pha	Điện áp xoay chiều, 3 pha
Cường độ dòng điện	kW	$A = \frac{1000 \times kW}{V}$	$A = \frac{1000 \times kW}{V \times pf}$	$A = \frac{1000 \times kW}{1.73 \times V \times pf}$
Cường độ dòng điện	kW		$A = \frac{1000 \times kW}{V}$	$A = \frac{1000 \times kW}{V}$
Cường độ dòng điện	Hp	$A = \frac{746 \times hp}{V \times eff}$	$A = \frac{746 \times hp}{V \times eff \times pf}$	$A = \frac{746 \times hp}{1.73 \times V \times eff \times pf}$
Công suất	VA	$kW = \frac{A \times V}{1000}$	$kW = \frac{A \times V \times pf}{1000}$	$kW = \frac{1.73 \times A \times V \times pf}{1000}$
Công suất biểu kiến	VA		$kW = \frac{A \times V \times}{1000}$	$kW = \frac{1.73 \times A \times V}{1000}$

pf = Hệ số công suất của thiết bị hay hệ thống đang xem xét

eff = Hiệu suất của mô tơ hay máy

V = Điện áp lưới

Công thức tính toán dòng ngắn mạch cho phép

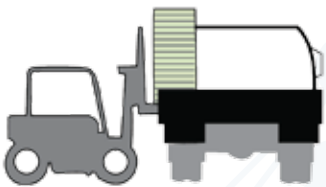
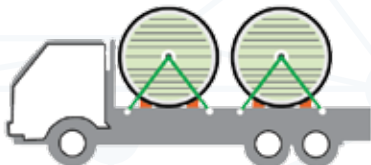
Cáp ruột đồng bọc		Cáp ruột nhôm bọc
Cách điện PVC	Cách điện XLPE	Cách điện XLPE
$I_s = \frac{0.1154A}{\sqrt{t}}$	$I_s = \frac{0.141A}{\sqrt{t}}$	$I_s = \frac{0.0927A}{\sqrt{t}}$

I_s = Dòng ngắn mạch, đơn vị là kA A = Tiết diện ruột dẫn, đơn vị tính là mm²

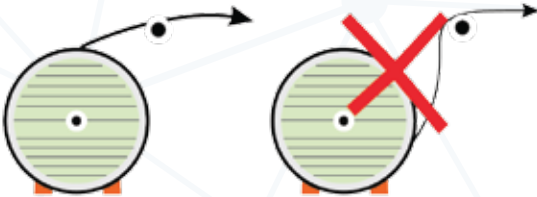
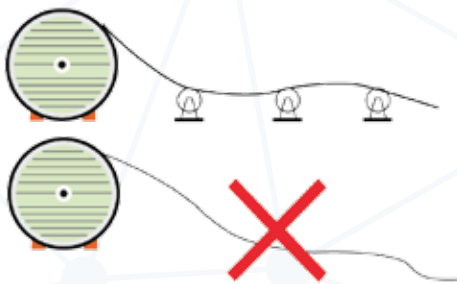
T = Thời gian ngắn mạch, đơn vị tính là giây

PHƯƠNG PHÁP LẮP ĐẶT VÀ NÂNG HẠ CẤP

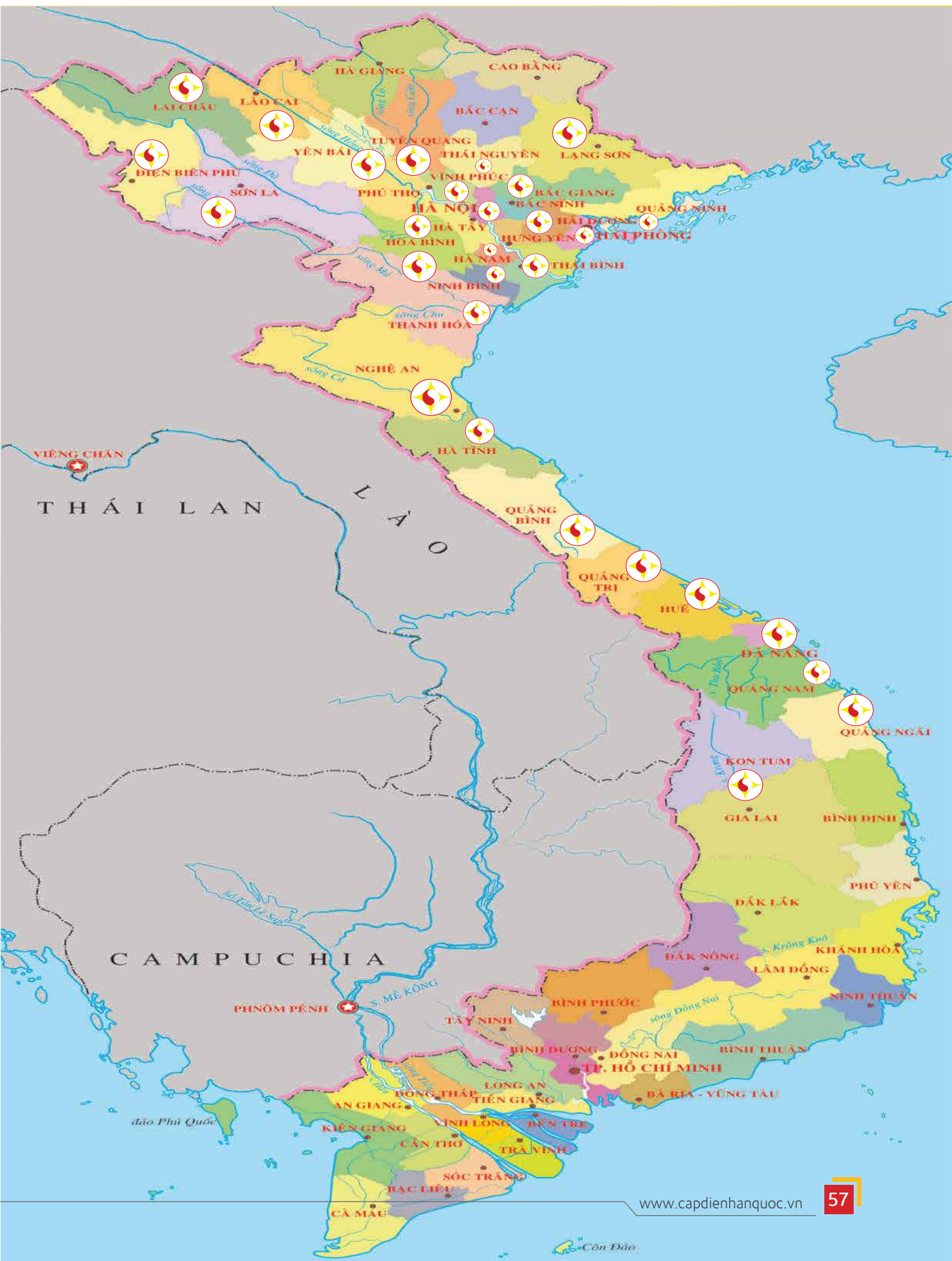
Hướng dẫn vận chuyển lô

 Keep drums up-right; Don't lay drum flat on their flanges Đặt lô đứng, không đặt nằm lô	 Roll drums to arrow direction Lăn lô theo chiều mũi tên Arrow is not pulling direction Không quay ngược chiều
 Use forklift or crane to load/unload cable drums Dùng xe nâng hoặc cầu để nâng hạ lô cáp	 Secure drum firmly to prevent from rolling Thắt chặt để tránh lô bị lăn

Chú ý khi ra dây

 Before Pulling release cable innerend freely Remove steel cover rope and nails near Exit if any Re-secure innerend during pulling at time. The more pull, the more cable comes out. Trước khi kéo cáp tháo bỏ tấm thép và đinh, kiểm tra lại an toàn trong suốt quá trình kéo	
 Seal the cable always. Keep the cable from Moisture Luôn bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt	

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI CỦA CÔNG TY TRÊN TOÀN QUỐC



KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU

STT	Tên Khách Hàng/ Công ty	Dự án/ Công trình
01	Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Các công trình, dự án xây lắp đường dây điện trên địa bàn các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.
02	Công ty Điện Lực Thái Bình	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Việt Nam.
03	Công ty Điện Lực Bắc Giang	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.
04	Công ty Điện Lực Hà Nam	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Việt Nam.
05	Công ty Điện Lực Sơn La	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Sơn La, Việt Nam.
06	Công ty Điện Lực Lào Cai	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
07	Công ty Điện Lực Bắc Ninh	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
08	Công ty Điện Lực Thanh Hóa	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
09	Công ty Điện Lực Nghệ An	Các công trình, dự án sửa chữa thường xuyên, các công trình xây lắp đường dây điện trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
10	Công ty Chongqing Precision Trading co.,LTD	Các công trình thủy điện Sơn La, Nghệ An, Quảng Nam, Việt Nam.
11	Công ty CP Bạch Kim	Dự án xây dựng mới đường dây trung thế 24KV tại tỉnh Savannakhet, Lào
12	Công ty CP Xây Lắp Điện Tuy Phước Bình Định	Dự án xây dựng mới đường dây trung, hạ thế tại tỉnh Oudomsay, Lào
13	Công ty CP Đầu Tư Du Lịch PICO Việt Nam	Dự án xây dựng đường dây cung cấp điện lưới cho vườn quốc gia Ba Vì, Việt Nam
14	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi đậm đặc Khu Hope	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đậm đặc Khu Hope Nghệ An, Việt Nam
.....	Và còn rất nhiều khách hàng khác	



CHÚNG TÔI XIN CAM KẾT

1

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn mới xuất ra thị trường

2

Ngoài các chủng loại và kích cỡ như trên. Công ty chúng tôi có thể phục vụ các nhu cầu sản phẩm theo thiết kế đặc biệt của khách hàng

3

Sản phẩm được chứng nhận hợp chuẩn bởi trung tâm QUACERT - tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam chứng nhận và duy trì đánh giá thường xuyên